

Số: *28* /NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 08 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Tiền Giang
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 840/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 480/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua Quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra số 115/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 139/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh), với những nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới Quy hoạch tỉnh Tiền Giang bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Tiền Giang và không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phù hợp với quan điểm, chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước, với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và vùng đồng bằng sông Cửu Long; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; xứng tầm với vai trò, vị trí, tiềm năng và lợi thế của tỉnh; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch liên quan. Bảo đảm dân chủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định và phát triển.

b) Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, chủ yếu dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Tiếp tục cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, hướng tới nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học;

chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo đột phá phát triển ở một số ngành, lĩnh vực, khu vực có lợi thế so sánh của tỉnh. Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính.

c) Ưu tiên không gian phát triển cho công nghiệp, dịch vụ và đô thị, khai thác và phát huy cao nhất các tiềm năng, thế mạnh từng địa bàn; biến khó khăn, thách thức thành cơ hội và lợi thế cho phát triển.

d) Chú trọng bảo vệ, tôn tạo và phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội và hệ sinh thái tự nhiên; lấy con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực, mục tiêu của sự phát triển; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thu hút nhân tài để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả tăng trưởng.

đ) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng tỉnh Tiền Giang cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp, có cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp hợp lý, tối ưu hóa các nguồn lực, hình thành các vùng động lực, các trung tâm kinh tế, đô thị chiến lược, mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn. Giữ vai trò là cầu nối giữa vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ. Công nghiệp, du lịch, kinh tế biển, kinh tế đô thị trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Bảo vệ môi trường; phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu hiệu quả, bền vững. Phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, hiệu quả, với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng nguồn lực phục vụ phát triển. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

b) Mục tiêu cụ thể (giai đoạn 2021-2030)

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt khoảng 7,0% đến 8,0%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 142 - 155 triệu đồng; tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 645.000 - 685.000 tỷ đồng.

+ Tỷ trọng trong GRDP của ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 41,5 - 43,5% (trong đó: công nghiệp chiếm khoảng 35,5-37,5%); ngành dịch vụ

chiếm khoảng 29,5 - 30,0%; ngành nông, lâm, thủy sản khoảng 21,5 - 23,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 5,5%.

+ Năng suất lao động xã hội tăng bình quân 9 - 10%/năm.

+ Tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 9 - 10%/năm. Đến năm 2030, cân đối được thu chi từ ngân sách địa phương.

+ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 12,0 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 5,5 tỷ USD.

- Về xã hội:

+ Tốc độ tăng dân số bình quân đạt 0,7%/năm.

+ Tuổi thọ bình quân 76,5.

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 0,1 - 0,2 điểm % mỗi năm.

+ Xây dựng nông thôn mới:

. Đến năm 2025: Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 40% xã nông thôn mới nâng cao và 10% xã nông thôn mới kiểu mẫu; tỉnh Tiền Giang hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

. Đến năm 2030, tiếp tục duy trì, giữ vững tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; nâng chất, duy trì giữ vững 100% số xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 100% đô thị hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 34%.

+ Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia: mầm non đạt 85%; tiểu học đạt 90% và trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt 85%.

+ Tỷ lệ bác sỹ/ vạn dân là 9 người; tỷ lệ giường bệnh/ vạn dân là 27 giường; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%.

- Về tài nguyên và môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức 1,57%.

+ Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung phân đầu đạt 100%. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch theo quy chuẩn phân đầu đạt 90%.

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn phân đầu đạt trên 50% đối với các đô thị loại II; phân đầu đạt trên 20% đối với các đô thị còn lại. Tỷ lệ nước thải y tế được thu gom và xử lý đạt 100%. Phân đầu xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung cho 03 khu đô thị gồm: thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công và thị xã Cai Lậy.

+ 100% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tỷ lệ cụm công nghiệp đầu tư mới có hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung đạt 100%, các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung hoặc các doanh nghiệp thứ cấp trong các cụm công nghiệp có giải pháp xử lý nước thải đảm bảo theo quy định.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt trên 99%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt trên 85%.

+ Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường trên 95%.

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 100%. Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt 100%.

- Về phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng:

+ Tỷ lệ đô thị hóa (tính theo khu vực toàn đô thị) đến năm 2025 đạt khoảng 40 - 42%; đến năm 2030 là khoảng 45 - 47%; tỷ lệ đô thị hóa (tính theo khu vực nội thành, nội thị, thị trấn), đến năm 2025 đạt khoảng 20 - 23%, đến năm 2030 đạt trên 25%; phấn đấu 100% đô thị loại V trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị; tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt tối thiểu 16%; hạ tầng các khu đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại.

+ Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 35,3 m²/người, nông thôn đạt 36,9 m²/người. Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt tối thiểu 8 m².

- Về quốc phòng, an ninh: bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh mang tính cạnh tranh vượt trội gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

b) Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với không gian phát triển kinh tế quốc gia, vùng, liên vùng Thành phố Hồ Chí Minh và vùng đồng bằng sông Cửu Long, với 3 vùng trọng điểm phát triển là vùng kinh tế ven biển, vùng công nghiệp tập trung ở huyện Tân Phước và vùng kinh tế dọc sông Tiền.

c) Phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp và đô thị xanh, thông minh, dịch vụ du lịch, thương mại, logistics, thị trường bất động sản theo hướng tích hợp thay vì chỉ chú trọng từng ngành biệt lập.

d) Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế chủ lực, đặc biệt là nguồn nhân lực đáp ứng chính quyền sở, phát triển kinh tế số, xã hội số; đầu tư phát triển các trung tâm điều hành thông minh ở thành phố Mỹ Tho và các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh gắn với phát triển đô thị thông minh tại thành phố Mỹ Tho, một số thị xã, thị trấn và các khu đô thị mới, với mũi nhọn là khu Công viên phần mềm Mê Công.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Tiền Giang là tỉnh công nghiệp hiện đại, dịch vụ cao cấp, kinh tế nông nghiệp năng động, hiệu quả, vùng đô thị lớn tầm khu vực và quốc tế, tỉnh có trình độ phát triển khá so với trung bình chung của cả nước. Hệ thống hạ tầng kết nối, xây dựng đồng bộ, hiện đại. Tiền Giang định hướng trở thành nơi đáng sống đối với người dân cùng với các cộng đồng dân cư thịnh vượng và năng động; các hệ sinh thái quan trọng được bảo tồn và phát triển; khai thác, phát huy có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bản sắc văn hóa phong phú, đa dạng. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ gen trong nghiên cứu bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ lực; lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản (nước ngọt, lợ, mặn) có chất lượng cao,... gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng các thương hiệu sản phẩm; chuyển đổi cơ cấu sản phẩm chủ lực, tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu.

- Phát triển nông nghiệp đi đôi với phát triển toàn diện xây dựng nông thôn mới, gắn với quá trình đô thị hóa, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị. Nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống, góp phần ổn định xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững cho người dân.

b) Ngành công nghiệp và xây dựng

Phát triển công nghiệp tập trung, quy mô lớn, theo hướng hiện đại, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, năng lực cạnh tranh, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên, đảm bảo chất lượng môi trường sống hấp dẫn cho doanh nghiệp và người dân. Đưa công nghiệp trở thành ngành kinh tế chủ lực, đóng góp chính cho ngân sách và tạo thành thế mạnh của tỉnh Tiền Giang.

- Tập trung phát triển 2 vùng công nghiệp:

+ Vùng công nghiệp Tân Phước (khoảng 10.000 ha), kết nối với hạ tầng vùng, là khu công nghiệp tổng hợp đa ngành với hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại, phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ.

+ Vùng công nghiệp Gò Công (khoảng 5.000 ha) tập trung ưu tiên phát triển các lĩnh vực như logistics hàng hải, dịch vụ dầu khí, cảng năng lượng.

c) Ngành thương mại, dịch vụ và du lịch

Phấn đấu đến 2030, Tiền Giang thành một trong những trung tâm thương mại, dịch vụ xã hội của vùng Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó:

- Phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiện đại. Tập trung đầu tư hạ tầng thương mại, có tính lan toả, thúc đẩy sản xuất lưu thông; phát triển các chợ truyền thống; đẩy mạnh thương mại điện tử. Tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, tạo động lực thúc đẩy phát triển các ngành và lĩnh vực khác. Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và đi vào chiều sâu, tăng chất lượng và khả năng cạnh tranh; tập trung phát triển các loại hình du lịch sinh thái, biển, nông nghiệp nông thôn, nghỉ dưỡng, văn hoá – thể thao, du lịch kết hợp chăm sóc sức khoẻ, chữa bệnh.

- Phát triển không gian kinh tế ven biển: Đến năm 2030, hình thành vùng đô thị du lịch ven biển. Phát triển các ngành dịch vụ trên cơ sở gắn kết với phát triển vùng công nghiệp Gò Công, xây dựng trung tâm logistics ở khu vực dọc sông Soài Rạp. Khai thác có hiệu quả khu đất 352 ha (huyện Tân Phú Đông) sau khi chuyển mục đích sang đất công nghiệp, thương mại, dịch vụ để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

- Phát triển dịch vụ logistics thành ngành kinh tế quan trọng nhằm phát huy vai trò “cửa ngõ”, “trung tâm trung chuyển” hàng hóa kho vận vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam bộ.

- Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông, ứng dụng hiệu quả thành tựu cách mạng công nghiệp 4.0. Nâng cao chất lượng hiệu quả và đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, sáng tạo, tư vấn và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp... Trọng tâm đầu tư, thu hút đầu tư khai thác các cảng ven sông Tiền, sông Vàm Cỏ, sông Soài Rạp,...

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- Phát triển toàn diện, bền vững giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế. Xây dựng nền tảng giáo dục thông minh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số.

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo; bảo đảm phẩm chất, năng lực người học đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

- Duy trì, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới và phát triển các cơ sở giáo dục phổ thông; đặc biệt là phát triển các trường chất lượng cao và hệ thống cơ sở giáo dục tại các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Phát triển hệ thống y tế từng bước hiện đại, đồng bộ, toàn diện từ tuyến tỉnh đến cơ sở đảm bảo phát triển cân đối, hài hòa, hợp lý giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu; đa dạng hóa hình thức đầu tư, thu hút xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, nhất là y tế chất lượng cao; chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, phát triển đội ngũ cán bộ y tế có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu khám chữa, bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo đảm mọi người dân đều được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao.

c) Khoa học, công nghệ

Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ trên cơ sở đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số toàn diện để trở thành động lực tăng trưởng kinh tế; thúc đẩy ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ vào thực tiễn sản xuất và đời sống, tạo sự bứt phá về năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và năng lực cạnh tranh.

d) Văn hóa

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, an toàn, tạo điều kiện cho người dân được thụ hưởng và sáng tạo các giá trị văn hóa. Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng con người mới, nông thôn mới và đô thị văn minh; xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Quan tâm đầu tư các thiết chế văn hóa từ cơ sở, mở rộng không gian giao lưu văn hóa thông qua liên kết vùng, Thành phố Hồ Chí Minh, gắn với phát triển kinh tế.

- Bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử - văn hóa góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, từng bước xây dựng nền công nghiệp văn hóa. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

e) Thể thao

Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tập luyện thi đấu, đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng và phát triển thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện thể thao của tỉnh.

Mở rộng không gian các trung tâm thể thao gắn với phát triển các ngành kinh tế. Phát triển sân golf phục vụ thể thao và du lịch tại các khu du lịch giải trí, nghỉ dưỡng, đảm bảo khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất đai hiện không đạt hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, cải thiện sinh kế và môi trường sống.

g) Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công. Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí.

Tăng cường công tác trợ giúp và bảo trợ xã hội, bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; quan tâm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn. Chú trọng phòng chống tệ nạn xã hội.

Quan tâm thực hiện chính sách về dân tộc, tôn giáo; các chương trình, dự án hỗ trợ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; tạo điều kiện để người dân thực hiện quyền tín ngưỡng, tôn giáo đúng quy định.

Chú trọng đào tạo lực lượng lao động chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp nhằm hạn chế lao động di cư, tăng cường tiếp nhận lao động nhập cư, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho tỉnh.

Huy động nguồn lực cộng đồng phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, nâng cao mức sống vật chất, tinh thần của đối tượng được hưởng trợ giúp.

e) Thông tin, truyền thông

- Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn, nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đổi mới hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đáp ứng phương thức làm việc mới trong một môi trường số, kiến tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh, quốc phòng của tỉnh.

- Phát triển các loại hình thông tin báo chí, chú trọng loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) trong thu thập và xử lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số.

g) Công tác quốc phòng, an ninh

Thực hiện có hiệu quả quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

3. Phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

a) Xác định 09 vùng công năng tương ứng với những chiến lược phát triển kinh tế và không gian khác nhau gồm: Vùng đô thị trung tâm, Vùng đô thị vườn, Vùng sinh thái công nghiệp Tân Phước, Vùng sinh thái bảo tồn thiên nhiên Đồng Tháp Mười, Vùng sinh thái nông nghiệp Đồng Tháp Mười, Vùng đô thị du lịch sinh thái ven sông Tiền, Vùng Gò Công Tây, Vùng đô thị Gò Công, Vùng kinh tế biển.

b) Ba tâm:

- Trung tâm đô thị chính, gồm: thành phố Mỹ Tho, huyện Châu Thành và huyện Chợ Gạo. Là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch đô thị lịch sử, là đô thị vệ tinh của ngõ vùng Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trung tâm kinh tế biển Gò Công gồm: Thị xã Gò Công, huyện Gò Công Đông và huyện Tân Phú Đông, phát triển đô thị biển, du lịch và năng lượng.

- Trung tâm công nghiệp lớn ở huyện Tân Phước, phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ, kinh doanh nông nghiệp, chế biến nông sản.

c) Một dải: Quy hoạch phát triển mới dọc sông Tiền thành một trục đô thị cấp vùng Thành phố Hồ Chí Minh, gắn với các điểm đô thị du lịch và cù lao sông.

d) Hình thành ba vùng kinh tế - đô thị là: (i) Vùng trung tâm: thành phố Mỹ Tho, huyện Châu Thành, huyện Chợ Gạo; (ii) Vùng phía Tây: thị xã Cai Lậy, huyện Cai Bè, huyện Cai Lậy, huyện Tân Phước; (iii) Vùng phía Đông: thị xã Gò Công, huyện Gò Công Tây, huyện Gò Công Đông, huyện Tân Phú Đông.

đ) Phát triển hợp lý 07 hành lang kinh tế cấp vùng đi qua Tiền Giang gồm: (i) Hành lang ven biển kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau; (ii) Hành lang cao tốc, Quốc lộ 1 kết nối với các tỉnh Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Rạch Giá; (iii) Hành lang dọc sông Tiền kết nối với các quốc gia thượng nguồn sông Mê Công và dải đô thị ven sông Tiền; (iv) Hành lang kết nối với các vùng công nghiệp thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Thành phố Hồ Chí Minh; (v) Hành lang kết nối khu kinh tế ven biển các tỉnh; (vi) Hành lang kết nối những vùng phát triển ngoài khơi của vùng đồng bằng sông Cửu Long; (vii) Hành lang kết nối với các tiểu vùng sinh thái ngập nước của Đồng Tháp Mười.

e) Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển

- Các khu vực cần bảo tồn, nghiêm cấm vi phạm gồm: di tích lịch sử, văn hóa, vùng lõi khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười.

- Khu vực hạn chế phát triển: vùng đệm theo quy định được duyệt, các khu vực chịu rủi ro thiên tai như: ven sông, khu vực dễ bị sạt lở, hồ chứa nước.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Về phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018, Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030.

- Giai đoạn đến năm 2025: dự kiến thực hiện sắp xếp 14 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm: 13 đơn vị hành chính không đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định và 01 đơn vị hành chính liên kề liên quan).

- Giai đoạn đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện có đồng thời diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% hoặc đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng theo quy định.

Tên, địa lý và phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Phương án phát triển hệ thống đô thị

a) Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hòa, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng đô thị và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai. Mở rộng phạm vi, ranh giới các đô thị hiện hữu chưa đảm bảo tiêu chuẩn diện tích.

b) Phân đầu đến năm 2030, toàn tỉnh có 25 đô thị, gồm 01 đô thị loại I (thành phố Mỹ Tho), 02 đô thị loại III (thành phố Gò Công và thành phố Cai Lậy), 08 đô thị loại IV (Mỹ Phước, Cái Bè, An Hữu, Chợ Gạo, Tân Hiệp, Vĩnh Bình, Tân Hòa, Vàm Láng), 14 đô thị loại V trong đó có 02 đô thị xây dựng mới là Phú Thạnh và Tân Điền. Huyện Châu Thành định hướng lên thị xã.

- Các đô thị trung tâm đóng vai trò động lực của vùng, tỉnh gồm:

+ Thành phố Mỹ Tho: Xây dựng thành phố Mỹ Tho có vai trò là trung tâm tổng hợp, chuyên ngành của vùng và tiểu vùng đồng bằng sông Cửu Long; giữ vai trò là trung tâm hành chính, trung tâm thương mại - dịch vụ, nơi tập trung các trung tâm giáo dục đào tạo, văn hóa - thể dục, thể thao, y tế, công nghệ thông tin,

ngiên cứu công nghệ sinh học, du lịch sinh thái - văn hóa lịch sử, trở thành trung tâm tổng hợp chuyên ngành của tỉnh. Phát triển thành phố ven sông, dựa trên cấu trúc đô thị tập trung với các trục xuyên tâm, hướng tâm và vành đai mở, kết nối hệ thống kênh rạch với sông Tiền gắn với hệ thống sinh thái miệt vườn.

+ Thị xã Gò Công: Mở rộng khu vực nội thị về phía các xã Long Hưng, Long Thuận, Long Chánh và Long Hòa, với các khu đô thị mới hiện đại, mật độ cao. Khu vực dân cư và cảnh quan sinh thái nông nghiệp phân bố theo dạng tuyến gắn liền với trục giao thông thủy - bộ, thúc đẩy mô hình du lịch nghỉ dưỡng sinh thái.

+ Thị xã Cai Lậy: Phát triển vùng đô thị tập trung, mở rộng mô hình du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp vườn cây ăn trái tại khu dân cư và cảnh quan sinh thái nông nghiệp đặc trưng, phân bố theo dạng tuyến gắn với trục giao thông thủy - bộ.

+ Thị xã Châu Thành: Phát triển kinh tế đô thị, thương mại, logistics, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng miệt vườn ven sông Tiền, cây ăn trái, rau an toàn...

- Các đô thị còn lại đóng vai trò là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, thương mại của đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

a) Phát triển nông thôn theo mô hình nông thôn mới gắn với vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán, văn hóa của từng vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, kết nối thuận lợi.

b) Bố trí hợp lý các điểm dân cư nông thôn, tạo điều kiện phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ khu vực nông thôn. Từng bước hình thành các khu dân cư tập trung, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, theo các tuyến liên xã, liên huyện, liên tỉnh.

c) Phát triển các làng nghề truyền thống gắn với chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn; bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống, đặc trưng riêng của văn hóa miệt vườn sông nước vùng đồng bằng sông Cửu Long.

4. Phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Thực hiện đầy đủ các chương trình mục tiêu quốc gia. Đẩy mạnh đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đặc biệt hạ tầng giao thông, thông tin - truyền thông, y tế, giáo dục.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển khu công nghiệp

- Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư có năng lực tài chính và kinh nghiệm, sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao.

- Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 11 khu công nghiệp, với tổng diện tích hơn 3.358,6 ha.

2. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Giai đoạn 2021-2030, tỉnh phát triển mới 26 cụm công nghiệp, tổng diện tích 1.375 ha. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 30 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 1.476 ha. (bao gồm cả 04 cụm công nghiệp đang hoạt động).

3. Phương án phát triển khu công nghệ cao

- Phát triển một vùng công nghiệp chuyên chế biến công nghệ cao, được phẩm tại Bình Đông, diện tích 800 ha. Xây dựng trung tâm dữ liệu quy mô lớn; phát triển khu công nghiệp công nghệ thông tin Mekong tại thành phố Mỹ Tho; khu công nghiệp công nghệ thông tin Gò Công tại huyện Gò Công Đông; thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số, thu hút ít nhất 2000 kỹ sư.

- Hình thành trung tâm nông nghiệp công nghệ cao gắn kết với vành đai vườn cây ăn trái, các công viên chuyên đề, rau an toàn theo VietGAP tại thành phố Mỹ Tho, huyện Chợ Gạo, huyện Châu Thành và các khu vực khác có tiềm năng.

4. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Phát triển nhóm cây trồng chủ lực, gồm: cây ăn quả chủ yếu tại các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước, Châu Thành, Chợ Gạo, thị xã Cai Lậy, hình thành vùng sản xuất rau màu chủ yếu tại các huyện Châu Thành, Gò Công Đông, thị xã Gò Công; vùng chuyên canh lúa chất lượng cao tại các huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước, Gò Công Tây, Gò Công Đông và thị xã: Gò Công và Cai Lậy; vùng sản xuất dừa tại các huyện: Chợ Gạo, Châu Thành, Tân Phú Đông và Gò Công Tây.

- Phát triển ngành chăn nuôi tập trung gia súc, gia cầm chủ yếu tại các huyện: Chợ Gạo, Châu Thành, Tân Phước, Gò Công Tây.

- Phát triển lâm nghiệp gắn với đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ phát triển rừng phòng hộ, chủ yếu tại các huyện như: Tân Phước, Gò Công Đông và Tân Phú Đông, góp phần thích ứng biến đổi khí hậu.

- Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt tại các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành và thị xã Cai Lậy. Nuôi trồng thủy sản trên hệ sinh thái mặn - lợ tại các huyện vùng ven biển như: Gò Công Đông, Tân Phú Đông.

5. Phương án phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

Khu nghiên cứu, đào tạo; khoa học công nghệ cao: Đến năm 2030, toàn tỉnh có ba khu nghiên cứu, đào tạo, phân bố hai khu tại thành phố Mỹ Tho, một khu tại huyện Châu Thành với tổng diện tích quy hoạch khoảng 22 ha.

6. Phương án phát triển khu du lịch, khu thể thao

a) Khu du lịch

- Không gian phát triển du lịch chủ yếu tại 03 vùng: trung tâm, phía Đông và phía Tây, dựa trên 5 lợi thế chính: Biển, sông Tiền, sinh thái ngập trũng Đồng Tháp Mười, đô thị lịch sử và hạ tầng giao thông thuận lợi.

- Dự kiến, diện tích đất dành cho phát triển khu du lịch đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 23.000 - 24.000 ha.

- Khu du lịch cấp tỉnh gồm: 18 khu du lịch, trong đó: phát triển sản phẩm du lịch gắn với đô thị: 07 khu du lịch; các dự án du lịch động lực kêu gọi đầu tư: 07 khu du lịch; các dự án tu bổ bảo tồn di tích lịch sử phát triển thành điểm tham quan hấp dẫn: 04 khu du lịch.

- 05 tuyến du lịch quan trọng gồm: Tuyến du lịch quốc tế sông Mê Công, du lịch sông Tiền; du lịch biển; du lịch đường sắt; du lịch sông nước đặc thù và 09 cụm du lịch liên huyện.

b) Khu thể dục, thể thao

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có 13 khu thể thao, phân bố tại thành phố Mỹ Tho, các thị xã và thị trấn huyện.

- Tổ chức mạng lưới: Đảm bảo 100% các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có cơ sở vật chất thể dục thể thao phù hợp với lứa tuổi từng cấp học phục vụ cho hoạt động nâng cao thể chất.

7. Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo 22 di tích lịch sử quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt đã được xếp hạng và các công trình văn hóa tiêu biểu.

8. Khu quốc phòng, an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thể trận quốc phòng, sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh.

Bố trí đủ đất để xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết về quốc phòng, an ninh, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Định hướng phát triển kinh tế biển

- Vùng kinh tế biển có quy mô khoảng 24.500 ha, phía Bắc giáp sông Vàm Cỏ, phía Nam giáp tỉnh Bến Tre, phía Tây giáp đường ven biển, phía Đông giáp biển Đông.

- Phát triển kinh tế biển Tiền Giang với ba trụ cột chính (i) Phát triển công nghiệp, cảng, trung tâm logistics, năng lượng; (ii) phát triển một vùng đô thị du lịch biển, đa chức năng; (iii) phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng gắn với cải thiện sinh thái rừng ngập mặn ven biển.

- Phát triển công nghiệp, cảng, trung tâm logistics dọc sông Soài Rạp, các lĩnh vực chính: dịch vụ cảng, hậu cần, công nghệ xanh và tài chính, khai thác năng lượng liên quan đến biển như thủy triều, gió,...

- Xây dựng đô thị Vàm Láng thành đô thị công nghiệp, trở thành một vùng đô thị du lịch biển, đa chức năng.

- Phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng gắn với cải thiện sinh thái rừng ngập mặn ven biển, trong đó khôi phục lại diện tích đất do biển xâm lấn khoảng 15.000 ha.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải và logistics

a) Kết cấu hạ tầng giao thông cấp quốc gia

* Đường bộ:

- Các tuyến quốc lộ, cao tốc: Thực hiện theo quy hoạch quốc gia, gồm:

- + *Cao tốc*: 03 tuyến với tổng chiều dài qua địa bàn khoảng 96 km.

- + *Quốc lộ*: 08 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài qua địa bàn tỉnh khoảng 232 km.

+ Hình thành các nút giao đầu nối hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông cấp quốc gia với hệ thống kết cấu hạ tầng cấp tỉnh, nhằm tăng cường tính kết nối giao thông liên vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; bố trí lối ra, vào theo từng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đường tỉnh kết nối vùng: Quy hoạch các tuyến giao thông của Tiền Giang kết nối với tuyến đường bộ ven biển (Long An - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng) để tạo sự kết nối đồng bộ, thông suốt và phát huy hiệu quả đầu tư toàn tuyến.

- Về đường sắt:

Quy hoạch 01 tuyến đường sắt quốc gia qua địa bàn tỉnh Tiền Giang, với chiều dài đoạn đi qua tỉnh khoảng 66 km. Trên tuyến có 03 ga gồm: ga Tam Hiệp, ga Cai Lậy và ga Cái Bè.

* Đường thủy nội địa:

- Đầu tư phát triển 05 tuyến đường thủy nội địa quốc gia bao gồm sông Tiền, nhánh sông Vàm Cỏ, Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn, kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp), kênh Xáng Long Định (kênh Nguyễn Tấn Thành).

- Cảng thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia:

Quy hoạch mới cụm cảng Tiền Giang (loại I-III) trên sông Tiền, sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ, Rạch Lá.

- Về hàng hải:

- + Duy tu, nâng cấp, bảo trì 02 luồng hàng hải: Soài Rạp và cửa Tiểu đảm bảo phương tiện hoạt động lưu thông, an toàn trên tuyến.

- + Quy hoạch cảng biển Tiền Giang đạt cảng biển loại III bao gồm: (1) Khu bến Gò Công trên sông Soài Rạp đến cửa biển và sông Vàm Cỏ; có bến tổng hợp, container, bến cảng hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách. Cở tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải; (2) Khu bến Mỹ Tho trên sông Tiền đến Vàm Kỳ Hôn: có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí. Cở tàu: trọng tải đến 5.000 tấn và bến cảng hành khách cho phương tiện đến 300 khách; (3) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão và các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy thuộc vùng nước cảng biển Tiền Giang tại cửa sông Soài Rạp, huyện Gò Công Đông; cồn Tân Long, thành phố Mỹ Tho và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Về hàng không:

Nghiên cứu phát triển sân bay chuyên dùng tại vị trí phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội kết hợp quốc phòng, an ninh, phục vụ cứu hộ, cứu nạn, nhu cầu bay cá nhân, du lịch.

b) Kết cấu hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- * Đường bộ

- Nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường tỉnh tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

- Các tuyến đường tỉnh kết nối từ Cao tốc, Quốc lộ 1, Quốc lộ 50 với vùng công nghiệp Tân Phước và với hệ thống đô thị ven sông Tiền.

- Phát triển hệ thống đường đô thị được phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển không gian, kiến trúc đô thị, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông với mạng lưới giao thông vận tải của vùng, quốc gia. Phần đầu tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16 - 23% so với quỹ đất xây dựng đô thị.

- Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, 100% đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn.

- Quy hoạch trung tâm đăng kiểm và cơ sở đào tạo sát hạch lái xe; nâng cấp và xây dựng mới hệ thống bến xe tại các huyện, thị xã, thành phố; bố trí các bãi đỗ xe tập trung kết hợp với các dịch vụ khác phù hợp với chức năng sử dụng đất, đảm bảo phục vụ nhu cầu đỗ xe, thuận lợi và an toàn. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác phù hợp với yêu cầu phát triển tỉnh và được xác định, cụ thể hóa trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và trong giai đoạn lập dự án.

- Đường giao thông nông thôn: mở rộng và cứng hóa cơ bản các trục đường giao thông nông thôn trong đó tập trung các tuyến kết nối từ quốc lộ, đường tỉnh đến trung tâm hành chính các xã, phường, thị trấn, đảm bảo tiêu chí giao thông trong xây dựng nông thôn mới.

* Đường thủy nội địa địa phương:

- Tuyến đường thủy nội địa địa phương:

Nâng cấp các tuyến có lưu lượng phương tiện lớn như kênh 28, kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp), kênh Xáng Long Định (kênh Nguyễn Tấn Thành). Mở mới 01 tuyến kết nối Sông Tiền với sông Vàm Cỏ kết nối với sông Soài Rạp.

- Cảng, bến thủy nội địa:

Nhóm I: Quy hoạch mới 09 khu bến hàng hóa trên sông Tiền, sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ, kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp), kênh Xáng Long Định (kênh Nguyễn Tấn Thành) và 08 khu bến hành khách trên sông Tiền, sông Soài Rạp và các cơ sở đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy. Duy trì 08 cảng chuyên dùng, di dời cảng cá Mỹ Tho về khu vực bờ trái sông Tiền huyện Chợ Gạo.

Nhóm II: Quy hoạch 02 bến cảng đường thủy nội địa phục vụ phát triển công nghiệp, gồm: 01 bến cảng nội địa cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp (kênh Tháp Mười 2) tại thị trấn Mỹ Phước phục vụ công nghiệp khu đất công 200 ha; 01 bến cảng nội địa cặp kênh Nguyễn Tấn Thành (kênh Xáng Long Định) tại xã Phước Lập, kết nối đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (ĐT.867B).

Nhóm III: Duy trì, nâng cấp 02 cảng khách trên sông Tiền (cảng du thuyền Mỹ Tho và cảng khách Cái Bè) và 01 cảng khách trên sông Soài Rạp (cảng Tân Thành kết nối huyện Cần Giỏi, thành phố Vũng Tàu).

Đối với các bến thủy nội địa đang hoạt động: vận động các chủ bến cơ bản đủ điều kiện hoạt động thực hiện việc cải tạo, nâng cấp các bến đảm bảo an

toàn giao thông. Đồng thời, có kế hoạch thực hiện di dời, dừng khai thác các bến không đủ điều kiện.

c) Trung tâm logistics

Xây mới 04 trung tâm logistics gồm: 01 tại huyện Gò Công Đông quy mô khoảng 15 ha; 01 tại huyện Tân Phước quy mô khoảng 20 ha; 01 tại huyện Cái Bè quy mô khoảng 30 ha và 01 tại thành phố Mỹ Tho quy mô khoảng 10-20 ha.

Nghiên cứu phát triển thêm một số trung tâm logistics dọc các tuyến đường bộ và đường thủy quan trọng.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án, tiêu chí, luận chứng tại Quyết định số 500/QĐ-TTg về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật khác có liên quan, đảm bảo an ninh, cân đối các nguồn, phụ tải, phù hợp hạ tầng lưới điện, hiệu quả về kinh tế.

3. Phương án phát triển công trình kho xăng dầu, kho khí hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng

Phát triển công trình kho xăng dầu, kho khí hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bố trí quỹ đất, nâng cấp mở rộng hệ thống kho xăng dầu, kho LPG hiện hữu và tăng tốc độ lưu thông, phân phối và xây mới.

4. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng ngành thông tin và truyền thông theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn, đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, kiến tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, gắn với phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng. Phần đầu Tiền Giang nằm trong nhóm 20 tỉnh xếp hạng về chỉ số chuyển đổi số DTI cấp tỉnh.

Triển khai đô thị thông minh tại thành phố Mỹ Tho, một số thị xã, thị trấn và các khu đô thị mới, phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, đầu tư công viên phần mềm Mekong, công viên phần mềm tại các đô thị biển.

5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương án phát triển hệ thống thủy lợi

Mạng lưới thủy lợi được phân thành 4 vùng, đảm bảo điều tiết đầu kênh cấp 2 chủ động lấy, trữ hoặc tháo nước theo yêu cầu sản xuất và sinh hoạt, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, ngăn mặn, ngăn triều cường, cấp ngọt, trữ ngọt.

Đê biển: Dự kiến nâng cấp đê biển tại huyện Gò Công Đông; xây mới tuyến đê biển tại huyện Tân Phú Đông và các cống dưới đê.

Nâng cấp các trạm bơm điện tại các huyện phục vụ sản xuất nông nghiệp.

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

Phân vùng cấp nước và công trình đầu mối cấp nước: gồm Vùng trung tâm, Vùng kinh tế - không gian ven biển phía Đông, Vùng kinh tế - không gian phía Tây.

Cấp nước sinh hoạt nông thôn:

Đến năm 2030, theo chủ trương bảo vệ nguồn nước ngầm của Tỉnh, dần kết nối hệ thống cấp nước nông thôn với hệ thống cấp nước đô thị thành 1 hệ thống thống nhất theo tiêu chí hệ thống cấp nước đô thị.

c) Phương án phát triển hệ thống thoát nước mặt

- Những lưu vực chính thoát nước mặt gồm: Sông Tiền, Vàm Cỏ, Bảo Định, rạch Kỳ Hôn, Vàm Giồng; kênh Chợ Gạo, kênh Nguyễn Văn Tiếp...

- Đối với điểm dân cư nông thôn: Các đô thị nhỏ, cụm dân cư nông thôn có hệ thống thoát nước riêng hoặc chung nhưng phải có biện pháp thu gom nước thải để xử lý trước khi xả ra môi trường.

d) Phương án phát triển hệ thống xử lý nước thải

Nước thải đô thị phải được thu gom, xử lý. Các khu đô thị mới phải bảo đảm thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của dân cư trước khi xả ra môi trường.

Đối với các khu vực dân cư nông thôn, nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung cùng với nước mưa.

Việc xử lý nước thải tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở y tế phải được thu gom, xử lý theo quy định hiện hành.

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn

a) Khu xử lý chất thải

Quy hoạch 02 khu xử lý chất thải rắn tập trung tại phía Đông và phía Tây của tỉnh.

Xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn tại tất cả các khu đô thị có khoảng cách đến khu xử lý chất thải rắn trên 20 km; bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn cỡ nhỏ tại các khu đô thị có bán kính phục vụ tối đa 10 km.

Chất thải được phân loại tại nguồn. Công nghệ xử lý bao gồm tái sử dụng - tận thu, ủ phân, thiêu đốt chất thải không tái chế được (đốt rác phát điện), chôn lấp.

b) Khu nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng

Xây mới 3 nhà hỏa táng trong khuôn viên 3 nghĩa trang cấp tỉnh tại thị xã Gò Công, huyện Châu Thành, huyện Cai Lậy. Việc xây dựng các nghĩa trang cấp huyện theo quy chuẩn xây dựng đã ban hành. Tiếp tục rà soát, di dời, đóng cửa các nghĩa trang trong khu vực đô thị không đảm bảo các tiêu chí hoạt động theo quy định.

7. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại trung tâm các huyện, thành phố, thị xã, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm nguy hiểm về cháy nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và đáp ứng các quy định hiện hành.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật. Phát triển nguồn nhân lực y tế, đào tạo đội ngũ bác sĩ, dược sĩ.

- Đồng bộ mạng lưới và kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất khám chữa bệnh, đặc biệt tại các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở y tế ngoài công lập.

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

a) Giáo dục phổ thông và đại học

- Phát triển hệ thống, trường phổ thông phù hợp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa và hiện đại hóa. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập phù hợp với tình hình phát triển giáo dục, đào tạo của địa phương.

- Duy trì, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới và phát triển các cơ sở giáo dục phổ thông và trường Đại học Tiền Giang.

b) Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Phát triển nguồn nhân lực có tay nghề, trình độ chuyên môn, kỹ năng thành thạo. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh. Xã hội hóa thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập ở những địa phương có nhu cầu. Hình thành các cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Phương án phát triển thiết chế văn hóa

Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, quan tâm bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và địa bàn tập trung nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Tổ chức các hoạt động văn hóa, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh. Tăng cường liên kết với ngành du lịch trong phát triển dịch vụ văn hóa.

Xây dựng mới Trung tâm văn hóa cấp tỉnh tại thành phố Mỹ Tho, nâng cấp các trung tâm văn hóa cấp huyện, cấp xã theo tiêu chí xã, huyện nông thôn mới. Bảo tồn một số hạng mục công trình phố cổ tại thành phố Mỹ Tho và thị xã Gò Công phục vụ phát triển du lịch - văn hóa.

Tiếp tục thực hiện đề án xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện, trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng cấp xã.

4. Phương án phát triển thể dục thể thao

- Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới 37 công trình thể thao cấp tỉnh, huyện đạt các tiêu chí quy định, đáp ứng hoạt động chuyên môn.

- Xã hội hóa đầu tư vào các dự án thể thao; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng. Ưu tiên thu hút đầu tư khu sự kiện - triển lãm văn hóa, thể thao, du lịch.

5. Phương án phát triển trung tâm thương mại, dịch vụ, triển lãm

- Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị hiện đại, chợ quy mô lớn tại trung tâm vùng; tập trung hình thành các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp và tổng hợp chất lượng cao tại thành phố Mỹ Tho; hoàn chỉnh hệ thống chợ nông thôn, nhất là tại vùng sâu, vùng xa tạo điều kiện phát triển giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa của nông dân.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh và khu vực.

6. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách và đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực để chăm lo cho người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội. Nhanh

chống thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, chênh lệch vùng, địa phương trong tỉnh về tiếp cận các dịch vụ xã hội, đảm bảo giảm nghèo bền vững. Thực hiện bình đẳng giới; đảm bảo các quyền trẻ em và tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; quan tâm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn. Chú trọng phòng chống tệ nạn xã hội. Nâng cấp, mở rộng quy mô Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

Nghiên cứu triển khai lập các quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Tỉnh có 3 vùng liên huyện gồm: vùng trung tâm (thành phố Mỹ Tho - huyện Châu Thành - huyện Chợ Gạo); vùng phía Tây (thị xã Cai Lậy - huyện Cái Bè - huyện Cai Lậy - huyện Tân Phước); vùng phía Đông (thị xã Gò Công - huyện Gò Công Tây - huyện Gò Công Đông - huyện Tân Phú Đông).

Các vùng huyện gồm: Vùng huyện Tân Phước, Vùng huyện Gò Công Đông, Vùng huyện Cái Bè, Vùng huyện Cai Lậy, Vùng Châu Thành, Vùng huyện Chợ Gạo, Vùng huyện Gò Công Tây, Vùng huyện Tân Phú Đông.

IX. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Đất đai.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng môi trường

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo quy định.

b) Về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

Bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm. Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học, nâng cao độ che phủ rừng, phòng ngừa, ngăn chặn sự xâm hại đến rừng và khai thác trái phép. Duy trì và phát huy dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu. Phục hồi, bảo tồn khu sinh thái Đồng Tháp Mười và phát triển du lịch, với quy mô là 351 ha (hiện trạng là 107 ha, mở rộng vùng đệm là 244 ha).

c) Về quan trắc chất lượng môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, bố trí các địa điểm quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước, môi trường không khí, quan trắc định kỳ môi trường trầm tích.

d) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.

Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 đạt 4.017 ha.

Trồng khôi phục rừng phòng hộ phía ngoài đê biển trên địa bàn huyện Gò Công Đông và trồng rừng phòng hộ huyện Tân Phú Đông. Thực hiện quản lý rừng bền vững, chặt chẽ; nâng cao năng lực, đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý bảo vệ rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, bảo đảm nhu cầu hiện tại, có tính đến nhu cầu trong tương lai, không làm ảnh hưởng đến môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh.

- Phương án bảo vệ thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến vật liệu xây dựng giai đoạn 2021-2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khoanh định các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản: Tiếp tục xem xét, cấp phép khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản cát sông gồm 18 mỏ đã cấp; 13 mỏ cấp mới và 02 mỏ sét gạch ngói đã cấp.

- Khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thực hiện theo quyết định được phê duyệt và quy định của pháp luật.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước: gồm 4 vùng: Vùng phía Tây, Vùng dự án Bảo Định, Vùng dự án Gò Công, Vùng các cù lao.

b) Phân bổ tài nguyên nước

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo nhu cầu thứ tự như sau: Sinh hoạt; công nghiệp; dịch vụ; chăn nuôi, thủy sản, trồng trọt và các lĩnh vực khác.

c) Bảo vệ tài nguyên nước

Hạn chế khai thác nước dưới đất, phòng ngừa suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất; xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đặc biệt khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước; xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

d) Nguồn nước dự phòng cấp nước sinh hoạt

- Trong điều kiện hạn hán thiếu nước là nguồn nước dưới đất. Đảm bảo đáp ứng ít nhất 10% tổng nhu cầu nước sinh hoạt.

- Tại những nơi có nguồn nước ngọt từ sông, kênh chính đưa về, sẽ xây dựng các hồ chứa, trạm lấy nước mặt.

- Đầu tư mới 2 cống trên hai đầu sông Cửa Trung để tạo thành hồ chứa nước ngọt và mở rộng, nâng cấp ao nước diện tích 6 ha thành ao nước có diện tích 20 ha tại xã Tân Thới phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho toàn huyện Tân Phú Đông.

e) Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

- Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới quan trắc tài nguyên nước.

- Xây dựng công trình điều tiết khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước đảm bảo phù hợp với phân vùng chức năng nguồn nước. Hệ thống kênh trục của tỉnh được bố trí theo cấp I, II và III liên huyện và liên tỉnh.

g) Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

- Bảo đảm các hoạt động đầu tư xây dựng đô thị, khu dân cư, công trình giao thông, các hoạt động sản xuất ven sông không được gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác cát và các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông.

- Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai và các ngành liên quan khác.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Dự báo, cảnh báo, thiết lập hệ thống giám sát thiên tai, biến đổi khí hậu kịp thời, hiệu quả, bảo đảm năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội và cộng đồng.

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập, sụt lún, sạt lở bờ sông, kết hợp hài hoà giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình.

- Tăng cường thu hút đầu tư tư nhân vào các dự án đa mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, kết hợp với nông nghiệp, du lịch,....

XI. CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, đề xuất đưa vào quy hoạch các dự án có tính chất quan trọng, để tập trung đầu tư, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội, có danh mục các dự án xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư. Quy mô, tổng vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư và nguồn vốn của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư phù hợp với nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực của địa phương.

Ngoài vốn ngân sách nhà nước, vận dụng thực hiện các cơ chế, chính sách, tạo môi trường thông thoáng, ưu đãi đặc biệt để các doanh nghiệp tự bổ sung vốn, thu hút vốn đầu tư trong dân cư.

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

a) Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước, bố trí nguồn vốn đầu tư ưu tiên cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng nhằm dẫn dắt, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, tạo nguồn lực thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững các vùng động lực tăng trưởng của tỉnh.

b) Tăng cường hợp tác công - tư (PPP) trên cơ sở cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), có chính sách đột phá để phát triển hạ tầng chiến lược, tập trung phát triển khu vực kinh tế tư nhân đặc biệt là doanh nghiệp quy mô lớn và doanh nghiệp FDI trên cơ sở huy động tối đa các nguồn lực để phục vụ nhu cầu đầu tư, phát triển của tỉnh Tiền Giang, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy liên kết ngân hàng - doanh nghiệp... giúp các nhà đầu tư nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

c) Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng nhằm thu hút đầu tư, thực hiện đột phá trong phát triển kinh tế.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập của nền kinh tế.

b) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cán bộ chủ chốt các cấp, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về công tác đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ trong hệ thống chính trị của tỉnh và thu hút nguồn nhân lực.

c) Có chính sách để thu hút các cán bộ khoa học, cán bộ quản lý, tâm huyết và gắn bó lâu dài với sự nghiệp phát triển doanh nghiệp của tỉnh.

d) Tăng cường mối liên kết giữa các viện, các trường đại học, các trung tâm đào tạo có uy tín, tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành để tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ chuyên trách của tỉnh.

3. Giải pháp về môi trường dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học và công nghệ

a) Tăng cường công tác thẩm định các dự án đầu tư và giám sát môi trường, nâng cao khả năng chống chịu biến đổi khí hậu cho các hệ thống hạ tầng kinh tế và xã hội.

b) Phát triển các vùng công nghiệp, khu đô thị ven biển, khai thác khoáng sản... đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường và nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

Phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn trong phát triển công nghiệp thân thiện môi trường, nông nghiệp xanh, năng lượng tái tạo.

Sản xuất, kinh doanh nông nghiệp theo hướng "thuận thiên", bảo vệ giá trị tài nguyên đất, nước và các hệ sinh thái, khuyến khích áp dụng các công nghệ xanh, các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp điều kiện khí hậu.

Xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo, dự báo rủi ro, có các giải pháp đồng bộ, chủ động bảo vệ người dân và các hoạt động sản xuất kinh doanh trước các nguy cơ thiên tai, ô nhiễm môi trường...

c) Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và bảo vệ môi trường. Xây dựng hệ thống cảnh báo, xác định rủi ro.

4. Giải pháp về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Dành ngân sách phù hợp cho đầu tư khoa học và công nghệ. Bảo đảm chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển khoa học,

công nghệ. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của tỉnh; đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực phục vụ quá trình chuyển đổi số.

b) Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ số trong tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội; xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

c) Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp công nghệ cao, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng hướng tới việc đưa các cơ sở này thành vườn ươm khởi nghiệp và phòng thí nghiệm nghiên cứu.

d) Huy động và lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, đề án có liên quan để thực hiện phát triển khoa học và công nghệ, chuyển đổi số; nguồn đầu tư của doanh nghiệp, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Đẩy mạnh các giải pháp kết nối cung cầu thị trường khoa học và công nghệ.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Hợp tác vùng và quốc gia

- Tăng cường hợp tác với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong vùng, tập trung ưu tiên hợp tác về đầu nối các tuyến giao thông trọng điểm của quốc gia và của vùng, phát triển dịch vụ logistics, chế biến nông sản, khu công nghiệp, xử lý rác thải và năng lượng. Chủ động tích cực tham gia các hoạt động điều phối, liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ.

- Đầu tư công ưu tiên phát triển hạ tầng cho các dự án liên kết.

b) Những ngành lĩnh vực chính cần ưu tiên hợp tác:

- Công nghiệp: Phát triển công nghiệp chế biến trên cơ sở liên kết với vùng Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Đô thị: Phát triển không gian đô thị Tiền Giang trở thành ngôi nhà thứ 2 của nhiều nhóm khách hàng của Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khác.

- Nông sản: Hợp tác với các tỉnh trong Vùng để cung cấp sản phẩm nông nghiệp cho thị trường thành phố Hồ Chí Minh và xuất khẩu. Đẩy mạnh kết nối, kinh tế quốc tế để đưa nông sản vào các thị trường trong nước và quốc tế.

- Du lịch: Kết nối với vùng Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long để phát triển các tuyến du lịch hấp dẫn.

6. Giải pháp về quản lý quy hoạch và trật tự xây dựng, quản lý đất đai, quản lý đô thị

a) Nâng cao chất lượng quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch đất đai, quy hoạch đô thị. Sử dụng hiệu quả hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất, quan trắc môi trường phục vụ quản lý.

b) Cải thiện điều kiện sống đô thị thông qua phát triển và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống hạ tầng dịch vụ xã hội, môi trường theo hướng thông minh, nâng cao năng lực thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu.

c) Phát triển kinh tế khu vực đô thị; chính sách tài chính và đầu tư phát triển đô thị; bất động sản đô thị, tích hợp với phát triển du lịch.

7. Giải pháp về hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính, tăng cường năng lực bộ máy chính quyền cơ sở

a) Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường năng lực của bộ máy chính quyền các cấp, phân cấp, phân quyền đi đôi với nâng cao trách nhiệm người đứng đầu.

b) Tăng cường năng lực chính quyền cơ sở trong triển khai thực hiện quy hoạch gồm cả đào tạo, đào tạo lại, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quy hoạch.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

b) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

c) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện.

d) Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch tỉnh.

9. Thực hiện tốt công tác đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục thực hiện tốt các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, các Nghị quyết, Chỉ thị, Kế hoạch, Chương trình hành động của tỉnh về công tác nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương; bảo vệ an ninh trật tự, xây dựng lực lượng Công an Nhân dân.

(Đính kèm 23 Phụ lục)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa X Kỳ họp thứ 11 thông qua và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban ngành và đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Ấp Bắc;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Văn Bình

Phụ lục I

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ; SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TỈNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

I. Phương án phát triển đô thị

STT	Đô thị	Vai trò, chức năng	Loại đô thị				Ghi chú
			2020	2025	2030	2050	
1	Thành phố Mỹ Tho	Trung tâm tổng hợp, chuyên ngành của vùng; Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, KHKT của tỉnh	I	I	I	I	Mở rộng không gian đô thị sang các xã còn lại của TP Mỹ Tho (các: xã Đạo Thạnh, Trung An, Tân Mỹ Chánh, Mỹ Phong, Phước Thạnh, Thới Sơn,...) đáp ứng tiêu chí đô thị loại I.
2	Thị xã Gò Công	Trung tâm vùng phía Đông	III	III	III	II	Định hướng đến năm 2025, thành lập TP. Gò Công
3	Thị xã Cai Lậy	Trung tâm vùng phía Tây	III	III	III	II	Mở rộng không gian đô thị sang các xã: Thanh Hòa, Tân Phú, Tân Bình, Phú Quý, Nhị quý,... Định hướng thành lập TP. Cai Lậy giai đoạn 2026-2030
4	Thị trấn Cái Bè	Thị trấn Huyện lỵ	V	V	IV	IV	Mở rộng không gian đô thị về phía xã Đông Hòa Hiệp
5	ĐT An Hữu	Đô thị thương mại dịch vụ	V	V	IV	IV	
6	ĐT Thiên Hộ	Đô thị dịch vụ, du lịch	-	V	V	V	Nâng cấp từ xã Hậu Mỹ Bắc A
7	ĐT Hòa Khánh	Đô thị thương mại dịch vụ	-	V	V	V	Nâng cấp từ xã Hòa Khánh
8	Thị trấn Tân	Thị trấn	V	V	IV	IV	Mở rộng không gian phát

STT	Đô thị	Vai trò, chức năng	Loại đô thị				Ghi chú
			2020	2025	2030	2050	
	Hòa	huyện lỵ					triển đô thị, đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại IV.
9	Thị trấn Vàm Láng	Đô thị công nghiệp, cảng	V	V	IV	IV	Mở rộng không gian đô thị về phía xã Kiểng Phước
10	ĐT Tân Tây	Đô thị thương mại, dịch vụ	-	V	V	V	Nâng cấp từ xã Tân Tây, thành lập thị trấn
11	ĐT Tân Điền	Đô thị dịch vụ, du lịch	-	-	V	V	Nâng cấp từ xã Tân Điền và mở rộng về phía biển
12	Thị trấn Vĩnh Bình	Thị trấn huyện lỵ	V	V	IV	IV	Mở rộng không gian phát triển đô thị đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại IV
13	ĐT Long Bình	Đô thị thương mại dịch vụ, TTCN	-	V	V	V	Nâng cấp từ xã Long Bình, thành lập thị trấn
14	ĐT Đồng Sơn	Đô thị công nghiệp	-	V	V	V	Nâng cấp từ xã Đồng Sơn, thành lập thị trấn
15	Thị trấn Chợ Gạo	Thị trấn huyện lỵ	V	V	IV	IV	Mở rộng không gian đô thị về phía xã Long Bình Điền, xã Hòa Định
16	ĐT Bến Tranh	Đô thị thương mại dịch vụ	-	V	V	V	Nâng cấp từ xã Lương Hòa Lạc
17	Thị trấn Tân Hiệp	Đô thị CN, thương mại dịch vụ	V	V	IV	-	Mở rộng không gian đô thị đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại IV (đề xuất mở rộng về xã Tân Lý Tây)
18	ĐT Long Định	Thị trấn huyện lỵ tương lai	-	V	V	-	Nâng cấp từ xã Long Định
19	ĐT Vĩnh Kim	Đô thị thương mại dịch vụ	-	V	V	-	Nâng cấp kết hợp mở rộng không gian phát triển đô thị của xã Vĩnh Kim
20	Thị trấn Mỹ Phước	Thị trấn huyện lỵ	V	V ^(*)	IV	IV	
21	ĐT Phú Mỹ	Đô thị thương mại	-	V	V	V	Nâng cấp từ xã Phú Mỹ

STT	Đô thị	Vai trò, chức năng	Loại đô thị				Ghi chú
			2020	2025	2030	2050	
		dịch vụ					
22	ĐT Tân Lập 1	Đô thị thương mại dịch vụ	-	-	-	V	Nâng cấp từ xã Tân Lập 1
23	Thị trấn Bình Phú	Thị trấn huyện lỵ	V	V	V	IV	Đến năm 2035 trở thành đô thị loại IV
24	ĐT Long Trung	Đô thị dịch vụ và du lịch	-	V	V	V	Nâng cấp từ xã Long Trung
25	ĐT Mỹ Thành Nam	Đô thị thương mại dịch vụ	-	V	V	V	Nâng cấp từ xã Mỹ Thành Nam
26	ĐT Phú Thạnh (Tân Phú Đông)	Đô thị dịch vụ, du lịch	-	-	V	V	Nâng cấp từ xã Phú Thạnh
27	TX. Châu Thành (**)	Đô thị thương mại dịch vụ	-	-	-	IV	Khu vực nội thị của TX. Châu Thành sẽ gồm các phường ¹ : Tân Hiệp, Long Định, Vĩnh Kim (nâng cấp từ các thị trấn lên phường), Tân Lý Đông, Tân Hương, Tân Lý Tây, Tân Cửu Nghĩa, Long An, Tam Hiệp, Nhị Bình, Thạnh Phú, Long Hưng, Đông Hòa, Bình Trung, Dưỡng Diêm, Hữu Đạo, Bình Đức, Song Thuận, Kim Sơn, Phú Phong (nâng cấp từ các xã lên phường). Khu vực ngoại thị sẽ gồm các xã: Bàn Long, Tân Hội Đông, Diêm Hy.

Ghi chú: Những khu vực được định hướng thành lập đô thị cần phải hoàn thiện các thủ tục để được công nhận là thị trấn trong khoảng thời gian không quá 05 năm. Đô thị thực hiện rà soát, đánh giá, phân loại lại cho các đơn vị hành chính đô thị được sắp xếp, sắp nhập giai đoạn 2019-2020 theo các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

¹ Số lượng, tên gọi, ranh giới các phường sẽ được xác định cụ thể khi lập đề án thành lập phường, thị xã và có thể thay đổi so với thời điểm lập quy hoạch tỉnh do quá trình sắp xếp đơn vị hành chính theo kết luận số 48/KL-TW và công điện số 616/CD-TTg.

(*): Đến năm 2030 thành lập thành phố, bổ sung thêm các xã Long Khánh, Tân Bình, Mỹ Hạnh Trung để phù hợp ranh nội thị của Quy hoạch chung thị xã Cai Lậy đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 10/6/2019.

(**): Giai đoạn sau năm 2030, nâng cấp toàn bộ huyện Châu Thành thành thị xã Châu Thành (đô thị loại IV), thị trấn Tân Hiệp và đô thị Long Định, Vĩnh Kim trở thành phường nội thị của thị xã Châu Thành.

II. Dự kiến các đơn vị cấp xã sắp xếp giai đoạn 2023-2025 và 2026-2030

STT	Các đơn vị dự kiến sắp xếp		Ghi chú
I	Giai đoạn 2023-2025		
1	Xã Hữu Đạo, H. Châu Thành	ĐVHC diện sắp xếp	Sáp nhập 2 đơn vị vào xã Bình Trung thành 1 đơn vị hành chính, dự kiến đặt tên là xã Bình Trung (ĐVHC nông thôn)
2	Xã Dưỡng Diêm, H. Châu Thành	ĐVHC diện sắp xếp	
3	Xã Bình Trung, H. Châu Thành	ĐVHC liên kề liên quan	
4	Xã Tân Lý Tây, H. Châu Thành	ĐVHC diện sắp xếp	Sáp nhập 2 đơn vị thành lập 1 đơn vị hành chính, dự kiến đặt tên là thị trấn Tân Hiệp (ĐVHC đô thị)
5	Thị trấn Tân Hiệp, H. Châu Thành	ĐVHC diện sắp xếp	
6	Phường 1, TP. Mỹ Tho	ĐVHC diện sắp xếp	Sáp nhập thành 1 ĐVHC, dự kiến đặt tên là Phường 1
7	Phường 7, TP. Mỹ Tho	ĐVHC diện sắp xếp	
8	Phường 2, TP. Mỹ Tho	ĐVHC diện sắp xếp	Sáp nhập thành 1 ĐVHC, dự kiến đặt tên là Phường 2
9	Phường 3, TP. Mỹ Tho	ĐVHC diện sắp xếp	
10	Phường 8, TP. Mỹ Tho	ĐVHC diện sắp xếp	
11	Phường 1, TX. Gò Công	ĐVHC diện sắp xếp	Sáp nhập thành 1 ĐVHC, dự kiến đặt tên là Phường 1
12	Phường 4, TX. Gò Công	ĐVHC diện sắp xếp giai đoạn 2026 – 2030 chuyển sang	
13	Phường 2, TX. Gò Công	ĐVHC diện sắp xếp	Sáp nhập thành 1 ĐVHC, dự kiến đặt tên là Phường 2
14	Phường 3, TX. Gò Công	ĐVHC diện sắp xếp	
II	Giai đoạn 2026-2030		



STT	Các đơn vị dự kiến sắp xếp	Ghi chú
II.1	Có cả hai tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100%	
1	Xã Mỹ Tân, H. Cái Bè	
2	Xã Tân Lập 2, H. Tân Phước	
3	Xã Thạnh Hòa, H. Tân Phước	
4	Xã Thạnh Mỹ, H. Tân Phước	
5	Xã Tân Hòa Đông, H. Tân Phước	
6	Xã Song Thuận, H. Châu Thành	
7	Xã Hòa Tịnh, H. Chợ Gạo	
8	Xã Bình Phan, H. Chợ Gạo	
9	Xã Trung Hòa, H. Chợ Gạo	
10	Xã Thành Công, H. Gò Công Tây	
11	Xã Thanh Hòa, TX. Cai Lậy	
12	Xã Tân Phú, TX. Cai Lậy	
13	Xã Tân Bình, TX. Cai Lậy	
14	Phường 3, TX. Cai Lậy	
15	Thị trấn Tân Hòa, H. Gò Công Đông	
II.2	Đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300%	
16	Xã An Thái Đông, H. Cái Bè	
17	Xã Bình Đức, H. Châu Thành	
18	Xã Đông Hòa, H. Châu Thành	
19	Xã Long An, H. Châu Thành	
20	Xã Tân Hội Đông, H. Châu Thành	
21	Xã Thạnh Phú, H. Châu Thành	
22	Xã Phú Quý, TX. Cai Lậy	
23	Xã Nhị Quý, TX. Cai Lậy	
24	Thị trấn Chợ Gạo, H. Chợ Gạo	

Ghi chú: Các ĐVHC phải sắp xếp trong giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2026 – 2030 thực tế có thể thay đổi so với dự kiến của Quy hoạch tỉnh.

Phụ lục II

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH TIỀN GIANG
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
I	Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022		
1	Khu CN Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	79,1
2	Khu CN Tân Hương	H. Châu Thành	197,3
3	Khu CN Long Giang	H. Tân Phước	540,0
4	Khu CN Dịch vụ dầu khí Soài Rạp	H. Gò Công Đông	285,3
5	Khu CN Bình Đông	TX. Gò Công	212
6	Khu CN Tân Phước 1	H. Tân Phước	470
	Tổng cộng		1.783,6
II	Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp đến năm 2030		
1	Khu CN Tân Phước 2	H. Tân Phước	450
2	Khu CN Tân Phước 3	H. Tân Phước	300
3	Khu CN Tân Phước 4	H. Tân Phước	300
4	Khu CN Tân Phước 5	H. Tân Phước	300
5	Khu CN Phú Tân	H. Tân Phú Đông	225
	Tổng cộng		1.575
	Tổng diện tích (I+II)		3.358,6

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục III

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH TIỀN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm (cấp huyện)
		Quy hoạch	Hiện trạng	Thực hiện	
I	Hiện trạng 2020				
1	Cụm công nghiệp Trung An		17,46		TP. Mỹ Tho
2	Cụm công nghiệp Tân Mỹ Chánh		23,571		TP. Mỹ Tho
3	Cụm công nghiệp An Thạnh		9,99		H. Cái Bè
4	Cụm công nghiệp Gia Thuận 1		50		H. Gò Công Đông
	Tổng cộng I		101		
II	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030				
1	Cụm công nghiệp Mỹ Phước Tây	50		50	TX. Cai Lậy
2	Cụm công nghiệp Mỹ Hạnh Trung	50		50	TX. Cai Lậy
3	Cụm công nghiệp Mỹ Hạnh Đông	50		50	TX. Cai Lậy
4	Cụm công nghiệp Mỹ Phước Tây 2	50		50	TX. Cai Lậy
5	Cụm công nghiệp Mỹ Lợi	50		50	TX. Gò Công
6	Cụm công nghiệp Bình Xuân	75		75	TX. Gò Công
7	Cụm công nghiệp Hậu Thành	25		25	H. Cái Bè
8	Cụm công nghiệp An Cư	50		50	H. Cái Bè
9	Cụm công nghiệp Long Trung	50		50	H. Cai Lậy
10	Cụm công nghiệp Phú Cường	50		50	H. Cai Lậy
11	Cụm công nghiệp Phước Lập	60		60	H. Tân Phước
12	Cụm công nghiệp Thạnh Tân	50		50	H. Tân Phước
13	Cụm công nghiệp Long Bình	20		20	H. Gò Công Tây
14	Cụm công nghiệp Long Bình 2	50		50	H. Gò Công

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm (cấp huyện)
		Quy hoạch	Hiện trạng	Thực hiện	
					Tây
15	Cụm công nghiệp Vĩnh Hựu	38		38	H. Gò Công Tây
16	Cụm công nghiệp Vĩnh Hựu 2	32		32	H. Gò Công Tây
17	Cụm công nghiệp Đồng Sơn	70		70	H. Gò Công Tây
18	Cụm công nghiệp Tân Lý Đông	50		50	H. Châu Thành
19	Cụm công nghiệp Gia Thuận 2	50		50	H. Gò Công Đông
20	Cụm công nghiệp Phước Trung	30		30	H. Gò Công Đông
21	Cụm công nghiệp Phú Thạnh	75		75	H. Tân Phú Đông
22	Cụm công nghiệp Phú Tân	75		75	H. Tân Phú Đông
23	Cụm công nghiệp Thanh Hòa	75		75	H. Tân Phước
24	Cụm công nghiệp Mỹ Phước 1	75		75	H. Tân Phước
25	Cụm công nghiệp Mỹ Phước 2	75		75	H. Tân Phước
26	Cụm công nghiệp Mỹ Phước 3	50		50	H. Tân Phước
	Tổng cộng II			1.375	
	Tổng cộng I + II			1.476	

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV

**DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài khoản g (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/là n xe)
A	CAO TỐC, QUỐC LỘ				
I	Cao tốc			95,2	
1	Tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông CT.01 (Đoạn qua tỉnh Tiền Giang là cao tốc TPHCM – Trung Lương – Mỹ Thuận)	Ranh tỉnh Long An	Ranh tỉnh Vĩnh Long	70,0	6 ÷ 8 làn
2	Hồng Ngự - Trà Vinh CT.36 (Đoạn qua tỉnh Tiền Giang, thuộc đoạn tuyến cao tốc Cao Lãnh – An Hữu)	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Điểm nối vào cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận tại An Hữu	9,23	4 làn
3	TP Hồ Chí Minh – Tiền Giang – Bến Tre – Trà Vinh – Sóc Trăng (CT33) (Đoạn qua tỉnh Tiền Giang hướng tuyến nằm về phía Đông kênh Chợ Gạo)	Ranh tỉnh Long An	Ranh tỉnh Bến Tre	16	4 làn
II	Quốc lộ			258,4	
1	Quốc lộ 1	Km 1954+790 ranh giới tỉnh Long An	Km 2028+134 (cầu Mỹ Thuận)	85,4	III, 4 làn xe
2	Đoạn tránh qua TX Cai Lậy	Km 1987+560 (QL.1)	Km 1998+661 (QL.1)	12,02	III, 2 làn xe
3	Quốc lộ 50	Km 36+300 (cầu Mỹ Lợi)	Km 88+626 (Giao với Quốc	52,33	III, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài khoản g (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/là n xe)
			lộ 1)		
4	Quốc lộ 60	Km 0+000 (ngã ba Trung Lương)	Km 3+380 (cầu Rạch Miễu)	3,38	II-III, 2- 6 làn xe
5	Quốc lộ 30	Km 0+000 (Giao với QL.1)	Km 8+010 (ranh giới tỉnh Đồng Tháp)	8,01	III, 2-4 làn xe
6	QL.50B (Trục động lực TPHCM – Long An – Tiền Giang)	Ranh tỉnh Long An	Ngã ba Trung Lương (Tiền Giang)	15	II÷III, 6 làn xe
7	QL.30B (đoạn qua địa bàn tỉnh Tiền Giang nâng cấp từ ĐT.865)	Ranh tỉnh Long An	Cầu Bằng Lăng (ranh tỉnh Đồng Tháp)	47,1	III, 2-4 làn xe
8	QL.30C: Tiền Giang – Long An- Đồng Tháp (đoạn qua địa bàn tỉnh Tiền Giang nâng cấp từ ĐT.868)	Giao QL.1 tại TX. Cai Lậy	Cầu Hai Hạt (ranh tỉnh Long An)	14	III, 2-4 làn xe
9	QL.62: Tiền Giang – Long An (đoạn qua địa bàn tỉnh Tiền Giang nâng cấp từ ĐH.18)	Ranh tỉnh Long An (bến đò Chợ Dinh)	Giao QL.50 tại ngã ba Hòa Đồng – thị trấn Vĩnh Bình	6,6	III, 4 làn xe
10	Đường bộ ven biển	Giao ĐT.871B tại xã Gia Thuận	Ranh tỉnh Bến Tre	26,62	III, 4 làn xe
B	ĐƯỜNG TỈNH				
I	Đường tỉnh duy trì, nâng cấp (17 tuyến/ 199,3 km)				
1	Đường tỉnh 861	Giao với QL.1 tại ngã ba xã An Thái Đông (H. Cái Bè)	Ngã sáu Mỹ Trung (xã Mỹ Trung, H. Cái Bè)	15,3	III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 862	Giao với QL.50 tại xã Long Chánh (TX. Gò Công)	Ngã 5 biển Tân Thành (xã Tân Thành, H.Gò Công Đông)	16,89	III, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 863	Giao với QL.1 tại Ngã ba Lộ Mới	Ngã 6 Mỹ Trung (xã Mỹ Trung,	15,73	IV, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài khoản g (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/là n xe)
		(xã Hậu Thành, H. Cái Bè)	H. Cái Bè)		
4	Đường tỉnh 866	Giao QL.1 tại ngã ba xã Tân Lý Tây	Giao QL.30B (xã Phú Mỹ, H. Tân Phước)	9,82	III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 869	Giao QL.1 (ngã ba An Cư H. Cái Bè)	Giao QL.30B (xã Mỹ Hậu Bắc B, H. Cái Bè)	19,76	III, 4 làn xe
6	Đường tỉnh 871	Ngã tư Nguyễn Văn Côn (phường 3, TX Gò Công)	Cảng Cá (thị trấn Vàm Láng)	13,24	III, 2-4 làn xe
7	Đường tỉnh 871B	Giao QL.50 (xã Tân Trung, TX. Gò Công)	Tiếp giáp Cụm công nghiệp Gia Thuận 1	7,84	II, 4-6 làn xe
8	Đường tỉnh 873	Giao QL.50 (Ngã ba xã Thành Công, H. Gò Công Tây và xã Long Chánh, TX. Gò Công)	Giao QL.50 (xã Bình Đông, TX. Gò Công)	13,62	III, 2-4 làn xe
9	Đường tỉnh 873B	Giao QL.50 (xã Long Chánh, TX.Gò Công)	ĐH.10, Đường đê sông Vàm Cỏ (xã Tân Phước, H.Gò Công Đông)	17,59	II, 4 làn xe
10	Đường tỉnh 875	Giao QL.1 (Ngã ba Văn Cang – xã Phú An, H. Cai Lậy)	Bến Sông Tiền (thị trấn Cái Bè)	4,69	Đạt TC đường đô thị
11	Đường tỉnh 875B	Giao QL.1 (thị trấn Bình Phú, H. Cai Lậy)	Bến đò Hiệp Đức (xã Hiệp Đức, H.Cai Lậy)	10,89	III, 4 làn xe
12	Đường tỉnh 876	Giao QL.1 (Ngã ba Đông Hòa – H.Châu Thành)	Giao ĐT.864 (Ngã ba Tây Hòa – xã Song Thuận, H.Châu Thành)	8,6	III, 4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài khoản g (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
13	Đường tỉnh 878B	Giao QL.1 (Ngã ba Hòa Tịnh – xã Tân Lý Tây và xã Tân Hương, H.Châu Thành)	Giao ĐT.879B (xã Tân Bình Thạnh, H.Chợ Gạo)	8,7	III, 2-4 làn xe
14	Đường tỉnh 878C	Giao QL.1 (Ngã tư Lương Phú – xã Thân Cửu Nghĩa, H.Châu Thành)	Giao ĐT.879 (Chợ Bến Tranh – xã Lương Hòa Lạc, H.Chợ Gạo)	1,29	III, 4 làn xe
15	Đường tỉnh 879	Giao đường Nguyễn Văn Giác (TP. Mỹ Tho)	Giáp ranh tỉnh Long An (xã Trung Hòa, H.Chợ Gạo)	15,36	IV-III, 4 làn xe
16	Đường tỉnh 879B	Giao đường Nguyễn Trung Trực (TP. Mỹ Tho)	Ranh tỉnh Long An (xã Tân Bình Thạnh, H.Chợ Gạo)	13,4	III, 2-4 làn xe
17	Đường tỉnh 879C	Giao QL.50 (xã Long Bình Điền, H.Chợ Gạo)	Ranh tỉnh Long An (xã Đăng Hưng Phước, H.Chợ Gạo)	6,6	III, 2-4 làn xe
II	Đường tỉnh kéo dài, thay đổi hướng tuyến (15 tuyến/ 355,9 km)				
1	Đường tỉnh 864	Giao QL.30	Ngã 5 biển Tân Thành	113,4	III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 866B	Giao QL.1 và ĐT.878B (xã Tân Hương, H.Châu Thành)	Giao ĐT.867B (QH) (Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười)	10,94	III-II, 4 làn xe
3	Đường tỉnh 867	Cầu ngã 5 Hoàng Gia (giáp ranh tỉnh Long An)	Giao ĐT.864 (xã Song Thuận, H.Châu Thành)	31	III, 4 làn xe
4	Đường tỉnh 868	Giao QL.1	Bến dò Thủy Tây – giáp sông Tiền (xã Ngũ Hiệp, H.Cai Lậy)	13,36	III, 4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài khoản g (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/là n xe)
5	Đường tỉnh 870	Giao ĐH.34 và Đường dẫn vào cầu Rạch Miễu 2	Giao ĐT.864 (xã Trung An, TP Mỹ Tho và xã Bình Đức, H. Châu Thành)	1,17	Đạt tiêu chuẩn Đường đô thị
6	Đường tỉnh 870B	Vòng xoay Chùa Phước Lâm (Đường dẫn cao tốc TP.HCM – Trung Lương – Mỹ Thuận)	Giao ĐT.864 (Khu CN Mỹ Tho, xã Trung An)	13,35	Đạt tiêu chuẩn đường đô thị
7	Đường tỉnh 871C	Ngã tư Bình Ân (xã Long Thuận, TX. Gò Công)	Đê biển xã Tân Điền (H.Gò Công Đông)	10,77	III, 2-4 làn xe
8	Đường tỉnh 872	Giao QL.50 (Thị trấn Vĩnh Bình)	Giao ĐT.877 (xã Long Bình)	8,1	III, 4 làn xe
9	Đường tỉnh 872B	Giao ĐT.873 (cầu Bình Xuân, TX. Gò Công)	Giao ĐT.877B (xã Phú Thạnh, H. Tân Phú Đông)	17,5	III- II, 4 làn xe
10	Đường tỉnh 874	Giao ĐT.867 (TT.Mỹ Phước, H.Tân Phước)	Giao ĐT.864 (xã Bàn Long, H. Châu Thành)	14,0	III, 2-4 làn xe
11	Đường tỉnh 874B	Giao QL.1 (ngã ba Nhị Quý, TX.Cai Lậy)	Giao ĐT.864 (xã Tam Bình, H.Cai Lậy)	9,39	IV-III, 2-4 làn xe
12	Đường tỉnh 877	Giao ĐH.23C	Kênh Chợ Gạo – bến đò Quơn Long (xã Bình Phục Nhứt, H. Chợ Gạo)	10,2	III, 4 làn xe
13	Đường tỉnh 877B	Giao QL.50 (Ngã ba xã An Thạnh Thủy, H. Chợ Gạo)	Đầu Cồn Ngang (xã Phú Tân, H. Tân Phú Đông)	39,3	II, 4 làn xe
14	Đường tỉnh 878	Đường dẫn cao tốc Đồng Tâm	Giao ĐT.865B (ĐH.40 QH)	21	II, 4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài khoản g (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/là n xe)
15	Đường tỉnh 879D	Giao QL.50 (xã Tân Thuận Bình, H.Chợ Gạo)	Ranh tỉnh Long An (cổng Rạch Tràm, xã Đồng Sơn, H.Gò Công Tây)	12,05	III-II, 4 làn xe
III	Đường tỉnh đầu tư nâng cấp từ đường huyện, xây dựng mới (15 tuyến/268,1 km)				
1	Đường tỉnh 861B	Giao QL.30 (xã Tân Hưng, H.Cái Bè)	Giao ĐT.869 (xã Hậu Mỹ Bắc A, H.Cái Bè)	25,36	IV-III, 4 làn xe
2	Đường tỉnh 862B (trục đô thị biển)	Giao ĐT.862 (TX. Gò Công)	Giao Đường đê biển (xã Tân Điền, H. Gò Công Đông)	10,1	IV-III, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 865B	Giao QL.30B (ĐT.865, QH) tại xã Phú Mỹ, H.Tân Phước	Ranh H. Thạnh Hóa, tỉnh Long An (xã Phú Mỹ, H. Tân Phước)	28,8	IV-III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 866C	Giao ĐT.878 (H. Tân Phước)	Giao ĐT.867B (H. Tân Phước)	8,0	III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 867B (Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười)	Giao ĐT.878 và Đường dẫn lên cao tốc TPHCM – Mỹ Thuận	Giao QL.30B (ĐT.865, QH) tại TT. Mỹ Phước, H. Tân Phước	12,4	III-II, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 868B	Giao QL.1 (TT. Bình Phú, H. Cai Lậy)	Giao QL.30B (ĐT.865, QH) tại xã Thạnh Lộc, H. Cai Lậy	12,0	III-II, 2-4 làn xe
7	Đường tỉnh 873C	Nút giao ĐT.871 - Đường nội ô Tân Tây (Ngã ba Tân Tây)	ĐH.10 (xã Gia Thuận, H.Gò Công Đông)	5,0	III, 2-4 làn xe
8	Đường tỉnh 874C	Giao Đường tránh QL.1 (TX. Cai Lậy)	Giao ĐT.864 (xã Tam Bình, H.Cai Lậy)	9,6	III –II, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài khoản g (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/là n xe)
9	Đường tỉnh 875C	Giao Đường dẫn cao tốc lên nút giao Cái Bè	Giao ĐT.864 (bến đò Cái Thia), xã Mỹ Đức Đông, H. Cái Bè	12,1	IV, 2 làn xe
10	Đường tỉnh 877C	Giao QL.1 (H. Châu Thành)	Giao QL.50 và ĐT.871B (TX. Gò Công)	41,0	III-II, 4 làn xe
11	Đường tỉnh 877D	Giao QL.50 (xã Mỹ Phong, TP.Mỹ Tho)	Giao ĐT.879C (xã Đăng Hưng Phước, H.Chợ Gạo)	8,89	IV-III, 2-4 làn xe
12	Đường tỉnh 880	Giao QL.60 (Nguyễn Thị Thập), TP. Mỹ Tho	Giao QL.1 (xã An Cư, H.Cái Bè)	35,25	IV-III, 2-4 làn xe
13	Đường tỉnh 880B	Giao ĐH.53 (xã Tân Hội, TX. Cai Lậy)	Giao ĐT.867 (xã Long Định, H.Châu Thành)	9,6	IV-III, 2-4 làn xe
14	Đường gom song hành với cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận	ĐT.878 (H.Châu Thành, gần nút giao cao tốc)	Giao QL.30 (H. Cái Bè)	50,0	III, 2-4 làn xe
15	Đường gom song hành với quốc lộ	Quy hoạch các đoạn tuyến đường gom theo nguyên tắc chạy dọc hai bên đường quốc lộ			V-IV, 1 – 2 làn xe
IV	Đường vành đai				
1	Đường đô thị của TP. Mỹ Tho	Điểm đầu giao với QL.1 và ĐT.870, điểm cuối giao ĐT.864 (Đường dọc sông Tiền)			Đường đô thị lộ giới 46m
2	Vành đai của TP. Mỹ Tho	Điểm đầu tại Vòng xoay Đường dẫn cao tốc TP Hồ Chí Minh – Trung Lương – Mỹ Thuận, điểm cuối giao ĐT.864 (Đường dọc sông Tiền)			Đường đô thị lộ giới 46m
3	Vành đai phía Tây Nam của TX. Gò	Điểm đầu giao với QL.50 và ĐT.873, điểm cuối giao ĐT.862			Đường đô thị lộ

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài khoản g (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/là n xe)
	Công	(Ngã ba giao với ĐT.862B, QH)			giới 43m
V	Dự án cầu và đường tăng cường kết nối giao thông				
1	Kết nối ĐT.873B với ĐT.873	Đoạn tuyến từ ngã ba giao giữa ĐT.873B và ĐH.98 kết nối thẳng đến ĐT.873 tại đoạn thẳng đến đường vào mố A cầu Bình Thành, bao gồm có 01 cầu lớn bắc qua rạch Gò Gừa		1,4	IV, 2 làn
2	Kết nối ĐT.863 với ĐT.861	Đoạn đường và cầu kết nối từ ĐT.863 qua ĐT.861 tại xã Mỹ Trung, H.Cái Bè		0,7	IV, 2 làn

Ghi chú: Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục V**DANH MỤC CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH TIỀN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

STT	Tên cảng	Loại cảng	Tên sông	Địa điểm
A	Quy hoạch quốc gia			
I	Cảng tổng hợp			
1	Cụm cảng Tiền Giang	Loại I – III	Sông Tiền, sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ, Rạch Lá	Tỉnh Tiền Giang
B	Quy hoạch tỉnh			
I	Cảng chuyên dùng			
1	Cảng cá Tiền Giang (Cảng cá Mỹ Tho di dời)	Loại I	Sông Tiền	Bờ trái sông Tiền, xã Xuân Đông, H. Chợ Gạo
2	Cảng cá Vàm Láng	Loại I	Soài Rạp (rạch Cần Lộc)	Ấp Đôi Ma, xã Kiểng Phước, H. Gò Công Đông
3	Cảng kho Quang Trung	Loại III	Sông Tiền	Bờ trái sông Tiền
4	Cảng kho Bình Đức	Loại III	Sông Tiền	Trong vùng nước cảng Mỹ Tho, bờ trái sông Tiền
5	Cảng nông sản Việt Nguyên	Loại III	Sông Tiền	Bờ trái sông Tiền
6	Cảng Lê Thạch	Loại III	Sông Tiền	Bờ trái sông Tiền
7	Cảng Khu CN Dịch vụ dầu khí Soài Rạp	Loại III	Sông Soài Rạp	Bờ phải sông Soài Rạp
8	Cảng ngoại quan và thương mại dầu khí Nam Sông Hậu	Loại III	Sông Soài Rạp	Bờ phải sông Soài Rạp
9	Cảng thủy nội địa	Loại III	Sông Tiền	Phục vụ cụm công nghiệp Phú Tân
II	Cảng hành khách			

STT	Tên cảng	Loại cảng	Tên sông	Địa điểm
1	Cảng du thuyền Mỹ Tho	Loại I	Sông Tiền	TP. Mỹ Tho, bờ trái sông Tiền
2	Cảng khách Cái Bè	Loại III	Sông Tiền	Thị trấn Cái Bè, H. Cái Bè, bờ trái sông Tiền
3	Cảng khách sông Soài Rạp	Loại II	Sông Soài Rạp	Bờ phải sông Soài Rạp

Phụ lục VI

**DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN,
NĂNG LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

I. Công trình cấp điện

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô, công suất (MW)			Ghi chú (Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)
			Hiện trạng	Công suất dự kiến đến năm 2030*	Công suất tiềm năng	
I	Điện gió*					
1	Điện gió Tân Phú Đông 1	H. Tân Phú Đông	100			
2	Điện gió Tân Phú Đông 2	H. Tân Phú Đông	50			
3	Điện gió Tân Thành 1	H. Gò Công Đông		50	50	Xây dựng mới
4	Điện gió Tân Thành 2, 3	H. Gò Công Đông		197,5	197,5	Xây dựng mới
5	Điện gió Tân Điền	H. Gò Công Đông		99	99	Xây dựng mới
6	Điện gió Gò Công Đông	H. Gò Công Đông		535,5	535,5	Xây dựng mới
7	Điện gió Tân Thành	H. Gò Công Đông		100		Xây dựng mới
8	Điện gió ngoài khơi (đề xuất)	H. Gò Công Đông và H. Tân Phú Đông		500	800	Xây dựng mới
II	Điện mặt trời*					
-	Điện mặt trời mái nhà	Tỉnh Tiền Giang	64,5 MWp			
-	Điện mặt trời mái nhà (tự sản, tự tiêu)	Tỉnh Tiền Giang		600 MWp	1000 MWp	Xây dựng mới
III	Điện địa nhiệt					

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Quy mô, công suất (MW)			Ghi chú (Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)
			Hiện trạng	Công suất dự kiến đến năm 2030*	Công suất tiềm năng	
IV	Điện thủy triều					
V	Nhà máy nhiệt điện than					
VI	Nhà máy nhiệt điện khí					
VII	Nhà máy nhiệt điện LNG					
VIII	Điện sinh khối, điện sản xuất từ rác*					
	Nhà máy điện rác Tiền Giang	H. Tân Phước		10		Xây dựng mới
IX	Nhà máy sản xuất hydrogen	H. Gò Công Đông		400		
X	Nhà máy chế biến Condensate Nam Sông Hậu (Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)	H. Gò Công Đông		500.000 tấn/năm		Xây dựng mới
XI	Dự án đường ống dẫn khí trên bờ					
1	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp tại các tỉnh trong đó có Tiền Giang,...			Toàn hệ thống 0,5-3 tỷ m ³ /năm, chiều dài 70 km		Mở rộng
2	Hệ thống cung cấp khí thấp áp tại các Khu CN tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang (ngoài các dự án quan trọng ưu tiên đầu tư)			0,2 tỷ m ³ /năm, chiều dài 20 km		Xây mới

Lưu ý:

- Trong trường hợp các dự án điện gió trên bờ (trên đất liền và gần bờ) nêu trên, gồm: Dự án điện gió Tân Thành 1 (50MW), Dự án điện gió Tân Thành 2,3 (197,5MW), Dự án điện gió Tân Điền (99MW), Dự án Điện gió Gò Công Đông (535,5 MW) chưa được Bộ Công Thương

xem xét, bổ sung vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII. Trên cơ sở Văn bản số 7146/TTr-BCT ngày 12/10/2023 của Bộ Công Thương, từ nay đến năm 2030 tỉnh Tiền Giang chỉ được phát triển thêm 100 MW điện gió trên bờ (trên đất liền và gần bờ); UBND tỉnh Tiền Giang lập Danh mục dự án nguồn điện gió trên bờ: Dự án điện gió Tân Thành: công suất 100 MW, xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông.

- Các nguồn điện vừa và nhỏ, công suất dưới 50 MW².

* Các công trình đồng bộ với trạm nâng áp và đường dây đấu nối bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

** Theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện, lưới điện truyền tải và hệ thống năng lượng trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

² Theo Điều 3 Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013.

II. Kho dự trữ xăng dầu, khí đốt *

II.1. Hạ tầng dự trữ xăng dầu

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến (các huyện, thị)	Quy mô, công suất (m ³)			Ghi chú (Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)
			Hiện trạng	Công suất dự kiến đến năm 2030*	Công suất tiềm năng	
I	Hạ tầng dự trữ xăng dầu mở rộng					
1	Tổng kho xăng dầu Hồng Đức	Số 206, ấp Tân Thuận, xã Bình Đức, H. Châu Thành	13.710	23.710		Mở rộng
2	Kho xăng dầu Soài Rạp – Hiệp Phước	Ấp Đôi Ma, xã Kiểng Phước, H. Gò Công Đông	60.000	205.000		Mở rộng
3	Kho xăng dầu Bình Đức	Phường 6, TP. Mỹ Tho	5.400	12.000		Mở rộng
4	Hạ tầng dự trữ LPG	H. Gò Công Đông	1.000	15.000	20.000	Mở rộng
II	Danh mục hạ tầng dự trữ xăng dầu đầu tư, xây dựng mới					
1	Tổng kho xăng dầu Soài Rạp	Ấp Chợ, thị trấn Vàm Láng, H. Gò Công Đông		520.000		Xây mới
2	Kho xăng dầu DKC Tiền Giang (Thuộc dự án tổng kho xăng dầu – khí hóa lỏng và các sản phẩm sau dầu mỏ)	Xã Gia Thuận, H. Gò Công Đông		300.000		Xây mới

II.2. Dự án đường ống dẫn khí trên bờ

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến (các huyện, thị)	Quy mô, công suất (MW)			Ghi chú (Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)
			Hiện trạng	Công suất dự kiến đến năm 2030*	Công suất tiềm năng	
1	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp tại các tỉnh trong đó có Tiền Giang,...			Toàn hệ thống 0,5-3 tỷ m ³ /năm, chiều dài 70 km		Mở rộng
2	Hệ thống cung cấp khí thấp áp tại các Khu CN tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang (ngoài các dự án quan trọng ưu tiên đầu tư)			0,2 tỷ m ³ /năm, chiều dài 20 km		Xây mới

* Theo Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục VII

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)***I. Trạm biến áp**

STT	Tên trạm biến áp	Quy mô, công suất (MVA)		Ghi chú <i>(Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)</i>
		Hiện trạng	Công suất dự kiến năm 2030	
I	Trạm biến áp 110 kV			
1	Long Giang	3x63	5x63	Nâng cấp, cải tạo
2	Mỹ Thuận	25+40	2x40	Nâng cấp, cải tạo
3	Mỹ Tho 2 (nổi cấp)	40+63	2x63	Nâng cấp, cải tạo
4	Mỹ Tho	25	40+63	Nâng cấp, cải tạo
5	Gò Công Tây	2x40	40+63	Nâng cấp, cải tạo
6	Gò Công	2x40	40+63	Nâng cấp, cải tạo
7	Cai Lậy (nổi cấp)	2x40	2x63	Nâng cấp, cải tạo
8	Khu CN Tân Phước 1		40+63	Xây dựng mới
9	Tân Phước		40+63	Xây dựng mới
10	Châu Thành		2x63	Xây dựng mới
11	Tân Mỹ Chánh		2x63	Xây dựng mới
12	Thanh Bình		2x63	Xây dựng mới
13	Soài Rạp (DVĐK)		2x40	Xây dựng mới
14	Tân Phú Đông		40	Xây dựng mới
15	Gò Công Đông		40	Xây dựng mới
16	Khu CN Tân Phước 2		2x63	Xây dựng mới
17	Mỹ Hội		2x40	Xây dựng mới
18	Long Trung		63	Xây dựng mới
19	Thân Cửu Nghĩa		63	Xây dựng mới
20	Nhị Bình		63	Xây dựng mới
21	Bình Đông		2x40	Xây dựng mới
22	Phú Cường		Trạm cắt	Xây dựng mới
23	Gia Thuận		40	Xây dựng mới
24	Thạnh Tân		3x63	Xây dựng mới

STT	Tên trạm biến áp	Quy mô, công suất (MVA)		Ghi chú (Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)
		Hiện trạng	Công suất dự kiến năm 2030	
25	Điện gió Tân Thành 1		63	Xây dựng mới
26	Nhà máy sản xuất hydrogen		2x63	Xây dựng mới
II	Trạm biến áp trung áp 22kV	120,8	120,8 / 1624,8	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
1	Thị xã Cai Lậy	6,38	6,38 / 90,65	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
2	Huyện Cái Bè	10,12	10,12 / 306,50	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
3	Huyện Cai Lậy	6,73	6,73 / 104,31	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
4	Huyện Tân Phước	11,13	11,13 / 206,30	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
5	Thành phố Mỹ Tho	30,73	30,73 / 179,02	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
6	Huyện Châu Thành	10,91	10,91 / 178,66	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
7	Huyện Chợ Gạo	12,43	12,43 / 211,40	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
8	Thị xã Gò Công	4,55	4,55 / 104,44	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
9	Huyện Gò Công Tây	6,8	6,8 / 73,56	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
10	Huyện Gò Công Đông	8,19	8,19 / 137,87	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
11	Huyện Tân Phú Đông	12,84	12,84 / 32,38	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới

II. Đường dây

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch x chiều dài km)		Ghi chú (Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)
		Hiện trạng	Quy mô dự kiến năm 2030	
I	Đường dây 110 kV			
I.1	Nâng cấp, cải tạo			

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch x chiều dài km)		Ghi chú (Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)
		Hiện trạng	Quy mô dự kiến năm 2030	
1	Phân pha ĐD Mỹ Tho 2 – Tân An	1x24,3	1x24,3	Tăng cường khả năng tải
2	Phân pha ĐD Cai Lậy – Cái Bè – Mỹ Thuận	1x31,5	1x31,5	Tăng cường khả năng tải
3	Phân pha ĐD Mỹ Tho 2 – Tân Hương	1x19	1x19	Tăng cường khả năng tải
4	Phân pha ĐD Cai Lậy – TC Tân Thạnh	1x27,3	1x27,3	Tăng cường khả năng tải
5	Phân pha ĐD Mỹ Tho 2 – Tầm Vu	1x29,8	1x29,8	Tăng cường khả năng tải
6	Phân pha ĐD Cai Lậy – Mỹ Tho 2	2x22,7	2x22,7	Tăng cường khả năng tải
7	Phân pha ĐD Trạm 220kV Cao Lãnh – Mỹ Thuận	1x6,083	1x6,083	Tăng cường khả năng tải; chiều dài trên đất
8	Phân pha ĐD Long An – Tân Hương	1x8,244	1x8,244	Tăng cường khả năng tải
I.2	Xây dựng mới			
1	Cần Đước 2 – Gò Công – Mỹ Tho 2		2x67	Xây dựng mới. Đầu nối vào thanh cái 110kV trạm 220kV Mỹ Tho 2
2	Đầu nối Tr.110kV Châu Thành		2x7,5	Xây dựng mới. Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Cai Lậy – Mỹ Tho 2
3	Đầu nối Tr.110kV Tân Mỹ Chánh		2x2	Xây dựng mới. Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch 02 Mỹ Tho 2 – Gò Công
4	Đầu nối Tr.110kV Khu CN Tân Phước 1		2x4	Xây dựng mới. Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Mỹ Tho 2 – Khu CN Long Giang



TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch x chiều dài km)		Ghi chú (Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)
		Hiện trạng	Quy mô dự kiến năm 2030	
5	Đầu nối Tr.110kV Soài Rạp		2x14	Xây dựng mới. Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch 02 Gò Công – Cần Đước
6	ĐD 110kV Khu CN Tân Phước 1 – Tr.110kV Tân Phước – Phú Cường – Mỹ Hội – Mỹ Thuận		2x62	Xây dựng mới. Kết vòng lưới điện 110kV
7	Lộ ra 110kV Tr.220kV Gò Công		2x	Xây dựng mới
+	ĐD 4 mạch chuyển tiếp trên ĐD 02 mạch Cần Đước – Gò Công (xây dựng mới)		4x1	Xây dựng mới
+	TBA 220kV Gò Công – TBA 110kV Soài Rạp (DVK)		2x1	Xây dựng mới
+	ĐD 2 mạch chuyển tiếp trên ĐD 01 mạch Cần Đước – Gò Công (hiện hữu)		2x4	Xây dựng mới. Xem xét đi chung cột với đường dây 220kV đầu nối trạm 220kV Gò Công khoảng 4km (thiết kế cột 4 mạch: 2 mạch 220kV, 2 mạch 110kV)
8	Lộ ra 110kV Tr.220kV Cái Bè (Tại vị trí H. Tân Phước)		2x	Xây dựng mới
+	ĐD 4 mạch chuyển tiếp trên ĐD 02 mạch Khu CN Tân Phước 1 – Tr.110kV Tân Phước – Phú Cường – Mỹ Hội – Mỹ Thuận		4x1	Xây dựng mới
+	ĐD 2 mạch chuyển tiếp vào ĐD Mỹ Tho 2 – Tân Hương – Long An		2x13	Xây dựng mới
9	Đầu nối trạm Thanh Tân		2x10	Xây dựng mới. Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tân Phước – Phú

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch x chiều dài km)		Ghi chú (Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)
		Hiện trạng	Quy mô dự kiến năm 2030	
				Cường
10	Đầu nối Tr.110kV Tân Phú Đông		2x11	Xây dựng mới. Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220kV Gò Công – trạm 220kV Mỹ Tho 2
11	Đầu nối Tr.110KV Gò Công Đông		2x6	Xây dựng mới. Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Điện gió Tân Phú Đông 2 – trạm 110kV Gò Công
12	Đầu nối Tr.110kV Thanh Bình		2x3,5	Xây dựng mới. Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch 02 Mỹ Tho 2 – Gò Công
13	Đầu nối Tr.110kV Tân Phước		2x1	Xây dựng mới. Chuyển tiếp trên mạch 2 đường dây 110kV từ trạm 220kV Cái Bè – trạm cắt Phú Cường
14	Đầu nối Điện gió Tân Phú Đông 1		2x5,5	Xây dựng mới. Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Gò Công – Tân Phú Đông
15	Long Giang – Rẽ Mỹ Tho 2 – Khu CN Tân Phước 1		2x1	Xây dựng mới. Tăng cường cấp điện cho Long Giang
16	Đầu nối Tr.110kV Mỹ Hội		2x1	Xây dựng mới. Chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Mỹ Thuận –

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch x chiều dài km)		Ghi chú (Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)
		Hiện trạng	Quy mô dự kiến năm 2030	
				trạm cắt Phú Cường
17	Đầu nối Tr.110kV Khu CN Tân Phước 2		2x0,5	Xây dựng mới. Chuyển tiếp trên mạch 1 đường dây 110kV từ trạm 220kV Cái Bè – trạm cắt Phú Cường
18	Đầu nối Tr.110KV Khu CN Bình Đông		2x7,5	Xây dựng mới. Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch 01 Gò Công – Cần Đước
19	Tr.110KV Đ.gió Tân Thành 1 – Rẽ Đ.Gió Tân Phú Đông 2 – Gò Công Đông		2x1	Xây dựng mới
20	Xây dựng đường dây 110kV mạch kép trạm 220kV Bến Tre – Trạm 220kV Mỹ Tho 2		2x15	Xây dựng mới
21	TBA 220kV Cai Lậy – TBA 110kV Long Trung		2x11	Xây dựng mới. Đầu nối TBA 110kV Long Trung
22	Đầu nối trạm 110kV Thân Cửu Nghĩa		2x1	Xây dựng mới. Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Mỹ Tho 2 – Long Giang
23	Đầu nối trạm 110kV Gia Thuận		2x4	Xây dựng mới. Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Gò Công – Soài Rạp
24	Trạm 110kV NM SX Hydrogen – Rẽ Đ.Gió Tân Phú Đông 2 – Gò Công		2x0,6	Xây dựng mới.
II	Đường dây trung áp (22kV)	870	870 / 1999,2	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới

TT	Tên đường dây	Quy mô (số mạch x chiều dài km)		Ghi chú (Xây dựng mới; nâng cấp, cải tạo)
		Hiện trạng	Quy mô dự kiến năm 2030	
1	Thị xã Cai Lậy	38,4	38,4 / 125,5	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
2	Huyện Cái Bè	154	154 / 272,8	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
3	Huyện Cai Lậy	45,3	45,3 / 208,5	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
4	Huyện Tân Phước	96	96 / 282,1	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
5	Thành phố Mỹ Tho	78	78 / 129,2	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
6	Huyện Châu Thành	92	92 / 251,1	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
7	Huyện Chợ Gạo	96	96 / 191,2	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
8	Thị xã Gò Công	43,1	43,1 / 119,3	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
9	Huyện Gò Công Tây	68	68 / 119	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
10	Huyện Gò Công Đông	73	73 / 225,5	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới
11	Huyện Tân Phú Đông	86	86 / 75,1	Cải tạo nâng cấp / Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH TIỀN GIANG
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nguồn vốn
1	Cống âu Nguyễn Tấn Thành thuộc Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây	H. Châu Thành	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Đầu tư xây dựng hệ thống công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	H. Châu Thành, H. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
3	Đầu tư xây dựng hệ thống công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 2)	H. Cai Lậy và H. Cái Bè	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Gò Công	H. Gò Công Đông, H. Gò Công Tây, H. Chợ Gạo, TX. Gò Công	NSNN và vốn doanh nghiệp
5	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bảo Định (thuộc 02 tỉnh: Long An và Tiền Giang)	H. Chợ Gạo, H. Tân Phước, H. Châu Thành, TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
6	Nâng cấp hoàn thiện hệ thống đê và trạm bơm vùng chuyên canh khóm huyện Tân Phước	H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
7	Hoàn thiện ô bao Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp B – Kênh 5, huyện Cái Bè	H. Cái Bè	NSNN và vốn doanh nghiệp
8	Hoàn thiện ô bao Tây, Đông kênh Mỹ Long – Bà Kỳ	TX. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
9	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản ấp Cồn Cống, xã Phú Tân và ấp Gánh xã Phú Đông, H. Tân Phú Đông	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
10	Xây dựng đê và các công ngăn mặn Cù lao Ngũ Hiệp	H. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
11	Đầu tư xây dựng đê và các công	H. Cai Lậy	NSNN và vốn



STT	Tên dự án	Địa điểm	Nguồn vốn
	ngăn mặn cù lao Tân Phong		doanh nghiệp
12	Đầu tư xây dựng đê và các công ngăn mặn cù lao Thới Sơn	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
13	Hoàn thiện ô bao Tây sông Phú An huyện Cai Lậy và khu 3, thị trấn Cái Bè, H. Cái Bè	H. Cai Lậy, H. Cái Bè	NSNN và vốn doanh nghiệp
14	Hoàn thiện ô bao Bắc QL1 Nam cao tốc	H. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
15	Dự án chống ngập thành phố Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
16	Nghiên cứu, đánh giá hiệu quả đầu tư Dự án chuyển nước ngọt qua kênh Chợ Gạo cấp nước cho vùng ngọt hóa Gò Công	Tỉnh Tiền Giang	NSNN
17	Nghiên cứu và đầu tư dự án xây dựng cống Hàm Luông kiểm soát xâm nhập mặn cho Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long	Tỉnh Bến Tre	NS trung ương
18	Nghiên cứu và đầu tư dự án xây dựng cống trên sông Vàm Cỏ kiểm soát xâm nhập mặn cho Tiền Giang, Long An	Tỉnh Long An	NS trung ương
19	Dự án Hệ thống thủy lợi Cả Nai-Cây Còng và Cầu Gió – Cả Nai	TX. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
20	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi bảo vệ vườn chuyên canh cây ăn trái	H. Cái Bè, H. Cai Lậy, TX. Cai Lậy, H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
21	Xây dựng hệ thống quan trắc và dự báo xâm nhập mặn phục vụ quản lý hệ thống thủy lợi tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
22	Đầu tư 2 cống trên hai đầu sông Cửa Trung để tạo thành hồ chứa nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho toàn huyện Tân Phú Đông	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
23	Nâng cấp mở rộng ao nước từ 6 ha lên 20 ha phục vụ sản xuất và sinh hoạt	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
24	Điều tra đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN



STT	Tên dự án	Địa điểm	Nguồn vốn
25	Lập danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước chính quan trọng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN
26	Nâng cấp hoàn thiện hệ thống giám sát chất lượng nước mặt, giám sát xả thải trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN
27	Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước	Tỉnh Tiền Giang	NSNN

Phụ lục IX

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KCHT PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
TỈNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nguồn vốn
1	Bờ kè sông Ba Rài	TX. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	H. Gò Công Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
3	Dự án Xử lý sạt lở Khu vực Cồn Ngang, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Dự án xử lý xói lở bờ biển Gò Công đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đền Đỏ	H. Gò Công Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
5	Đê dự phòng bờ Đông kênh Ba	H. Gò Công Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
6	Nâng cấp tuyến đê Bắc Gò Công	H. Gò Công Đông, H. Gò Công Tây	NSNN và vốn doanh nghiệp
7	Nâng cấp tuyến đê Nam Gò Công	H. Gò Công Đông, H. Gò Công Tây	NSNN và vốn doanh nghiệp
8	Tuyến đê biển Tân Phú Đông	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
9	Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đê ven sông Cửa Đại, Cửa Trung và Cửa Tiểu	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
10	Đê dọc hai bên rạch Bà Từ	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
11	Dự án Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phong, xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	H. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
12	Dự án Xử lý sạt lở sông Tiền tại cù lao Thới Sơn, thành phố Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
13	Dự án Xử lý sạt lở sông Tiền tại xã Tân Mỹ Chánh (Đoạn từ Tiếp giáp kè phường 2 đến Vàm Kỳ Hôn)	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
14	Dự án Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng, An Hữu,	H. Cái Bè	NSNN và vốn doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nguồn vốn
	Tân Thanh - huyện Cái Bè (đoạn 2)		
15	Công trình chống xói lở cù lao Tân Long, thành phố Mỹ Tho, 1500m	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
16	Dự án Xói lở bờ sông Tiền (đoạn đầu Vàm Kỳ Hôn, xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo) – Đoạn 2	H. Chợ Gạo	NSNN và vốn doanh nghiệp
17	Dự án Xử lý sạt lở bờ sông Cái Bè (kênh 28)	H. Cái Bè	NSNN và vốn doanh nghiệp
18	Cụm công trình xử lý sạt lở tại các xã	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
19	Dự án Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực bến phà Tân Long, huyện Tân Phú Đông	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
20	Dự án Xử lý sạt lở bờ sông khu vực đầu mồm xã Tân Thới	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
21	Xử lý sạt lở bờ sông, kênh, rạch các ô bao bảo vệ vườn cây ăn trái phía Tây	H. Cái Bè, H. Cai Lậy, H. Châu Thành và TX. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp

Phụ lục X

**DANH MỤC NHÀ MÁY NƯỚC, TUYẾN ỐNG TRUYỀN TẢI VÀ ĐƯỜNG ỐNG
CẤP 1 TỈNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nguồn vốn
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	Các huyện, thành, thị	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Đầu tư mạng lưới cấp nước thứ cấp phục vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn	Các huyện, thành, thị	NSNN và vốn doanh nghiệp
3	Hỗ trợ nâng chất lượng nước của các trạm cấp nước	Các huyện, thành, thị	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Trạm bơm nước thô và hệ thống ống truyền tải	Các huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước, Châu Thành, TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
5	Nhà máy nước Hiệp Đức	H.Cai Lậy	Vốn doanh nghiệp
6	Nhà máy nước huyện Tân Phước	H. Tân Phước	Vốn doanh nghiệp

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XI

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC CỦA KHU VỰC ĐÔ THỊ
TỈNH TIỀN GIANG DỰ KIẾN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

STT	Tên nhà máy	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến (m ³ /ng.đ)	Nguồn tiếp nhận	Hệ thống thu gom dự kiến
1	Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn TP. Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	- Trạm số 1: 19.600. - Trạm số 2: 20.000.	Sông và kênh rạch trong khu vực	Thoát nước riêng và chung
2	Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã Gò Công	TX. Gò Công	- Trạm số 1: 5.000. - Trạm số 2: 20.000. - Trạm số 3: 1.000.	Sông và kênh rạch trong khu vực	Thoát nước riêng
3	Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã Cai Lậy	TX. Cai Lậy	- Trạm số 1: 4.000. - Trạm số 2: 12.000.	Sông và kênh rạch trong khu vực	Thoát nước riêng
4	Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Cai Lậy	H. Cai Lậy	- Thị trấn Bình Phú: 03 trạm là 7.500. - Đô thị Long Trung: + Trạm số 1: 700. + Trạm số 2: 700. - Đô thị Mỹ Thành Nam: + Trạm số 1: 350. + Trạm số 2: 350. + Trạm số 3: 500.	Sông và kênh rạch trong khu vực	Thoát nước riêng
5	Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Châu Thành	H. Châu Thành	- Thị trấn Tân Hiệp: + Trạm số 1: 300. + Trạm số 2: 700. + Trạm số 3: 2000. + Trạm số 4: 900. - Đô thị Vĩnh Kim: + Trạm số 1: 590. + Trạm số 2: 405. + Trạm số 3: 296. + Trạm số 4: 249.	Sông và kênh rạch trong khu vực	Thoát nước riêng



STT	Tên nhà máy	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến (m ³ /ng.đ)	Nguồn tiếp nhận	Hệ thống thu gom dự kiến
			- Đô thị Long Định: theo quy hoạch được duyệt.		
6	Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Gò Công Tây	H. Gò Công Tây	- Thị trấn Vĩnh Bình: + Trạm số 1: 3.050. + Trạm số 2: 1.200. - Đô thị Long Bình: + Trạm số 1: 800. + Trạm số 2: 960. - Đô thị Đồng Sơn: (Trạm: 1.320).	Sông và kênh rạch trong khu vực	Thoát nước riêng
7	Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Chợ Gạo	H. Chợ Gạo	- Thị trấn Chợ Gạo: 2 trạm với tổng 6.020. - Đô thị Bến Tranh: theo quy hoạch được duyệt.	Sông và kênh rạch trong khu vực	Thoát nước riêng và chung
8	Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Cái Bè	H. Cái Bè	- Thị trấn Cái Bè: + Trạm số 1: 2.400. + Trạm số 2: 2.000. + Trạm số 3: 1.200. - Đối với đô thị An Hữu: Trạm: 2.300. - Đô thị Thiên Hộ: Trạm: 2.000. - Đối với đô thị Hòa Khánh: theo quy hoạch được duyệt.	Sông và kênh rạch trong khu vực	Thoát nước riêng và chung
9	Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Gò Công Đông	H. Gò Công Đông	- Thị trấn Vàm Láng: 4 trạm: với tổng là 7.000. - Thị trấn Tân Hòa, Tân Tây: theo quy hoạch được duyệt	Sông và kênh rạch trong khu vực	Thoát nước riêng và chung
10	Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Tân Phú Đông	H. Tân Phú Đông	Theo quy hoạch được duyệt	Sông và kênh rạch trong khu vực	Thoát nước riêng và chung

STT	Tên nhà máy	Vị trí dự kiến	Công suất dự kiến (m ³ /ng.đ)	Nguồn tiếp nhận	Hệ thống thu gom dự kiến
11	Các trạm xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Tân Phước	H. Tân Phước	- Thị trấn Mỹ Phước: theo quy hoạch được duyệt. - Đô thị Phú Mỹ: 03 trạm với tổng khoảng 1.700.	Sông và kênh rạch trong khu vực	Thoát nước riêng và chung

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.
- Xây dựng hệ thống thoát nước theo từng giai đoạn đồng bộ với phát triển không gian đô thị và khu công nghiệp tập trung, phải đảm bảo quy chuẩn môi trường hiện hành.
- Các đối tượng xả nước thải ở khu vực ngoài trung tâm đô thị cần xây dựng bể tự hoại đúng quy cách để xử lý nước thải tại chỗ trước khi xả ra cống thoát nước.

Phụ lục XII

**DANH MỤC KHU XỬ LÝ, NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN DỰ KIẾN
TỈNH TIỀN GIANG DỰ KIẾN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

STT	Tên dự án	Địa điểm
1	Khu xử lý chất thải rắn khu vực phía Đông của tỉnh	H. Gò Công Đông
2	Khu xử lý chất thải rắn khu vực phía Tây của tỉnh	H. Tân Phước
3	Nhà máy xử lý rác Bình Tân	H. Gò Công Tây
4	Nhà máy xử lý rác Tân Lập 1	H. Tân Phước
5	Nhà máy xử lý rác công nghiệp, thu gom xử lý chất thải nguy hại	Tỉnh Tiền Giang

Phụ lục XIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ TỈNH TIỀN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

STT	Tên dự án	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng y tế dự kiến nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế	
A	Công lập	
1	Bệnh viện đa khoa vùng, quy mô 500-1000 giường (theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của TTg CP)	TP. Mỹ Tho
2	Trung tâm Chấn thương chỉnh hình – Phục hồi chức năng thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	TP. Mỹ Tho
3	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	TP. Mỹ Tho
4	Bệnh viện Tâm thần	H. Châu Thành
5	Bệnh viện Phụ sản	TP. Mỹ Tho
6	Bệnh viện Y học cổ truyền	TP. Mỹ Tho
7	Bệnh viện 250 giường (tiếp nhận từ Bệnh viện đa khoa cũ)	TP. Mỹ Tho
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	TX. Cai Lậy
9	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	TX. Gò Công
10	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	TP. Mỹ Tho
11	Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	H. Cái Bè
12	Trung tâm Y tế huyện Cai Lậy (cơ sở Phú Cường)	H. Cai Lậy
13	Trung tâm Y tế huyện Tân Phước	H. Tân Phước
14	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	H. Châu Thành
15	Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	H. Chợ Gạo
16	Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây	H. Gò Công Tây
17	Trung tâm Y tế huyện Gò Công Đông	H. Gò Công Đông
B	Ngoài công lập	
1	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	TP. Mỹ Tho
2	Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức	TP. Mỹ Tho
3	Các cơ sở y tế ngoài công lập khác	Tỉnh Tiền Giang
II	Danh mục hạ tầng y tế dự kiến xây mới	



STT	Tên dự án	Địa điểm
A	Công lập	
1	Trung tâm Giám định Y khoa	TP. Mỹ Tho
2	Trung tâm Pháp y	TP. Mỹ Tho
3	Trung tâm Kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật Tiền Giang	TP. Mỹ Tho
4	Bệnh viện Mắt Tiền Giang	TP. Mỹ Tho
5	Trung tâm Y tế Thành phố Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho
6	Trung tâm Y tế Thị xã Cai Lậy	TX. Cai Lậy
B	Ngoài công lập	
1	Trung tâm Dưỡng lão huyện Cai Lậy	H. Cai Lậy
2	Trung tâm Dưỡng lão huyện Tân Phước	H. Tân Phước
3	Trung tâm Dưỡng lão huyện Gò Công Đông	H. Gò Công Đông

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình y tế khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.



Phụ lục XIV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO
TỈNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

I. Khối trường trung học phổ thông

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị	
1	THPT Cái Bè	H. Cái Bè
2	THPT Phạm Thành Trung	H. Cái Bè
3	THPT Thiên Hộ Dương	H. Cái Bè
4	THPT Huỳnh Văn Sâm	H. Cái Bè
5	THPT Lê Thanh Hiền	H. Cái Bè
6	THCS - THPT Ngô Văn Nhạc	H. Cái Bè
7	THPT Đốc Binh Kiều	TX. Cai Lậy
8	THPT Lê Văn Phẩm	TX. Cai Lậy
9	THPT Tứ Kiệt	TX. Cai Lậy
10	THPT Lưu Tấn Phát	H. Cai Lậy
11	THPT Phan Việt Thống	H. Cai Lậy
12	THPT Nguyễn Văn Tiếp	H. Tân Phước
13	THPT Tân Phước	H. Tân Phước
14	THPT Tân Hiệp	H. Châu Thành
15	THPT Vĩnh Kim	H. Châu Thành
16	THPT Dương Diễm	H. Châu Thành
17	THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	H. Châu Thành
18	THPT Rạch Gầm Xoài Mút	H. Châu Thành
19	THPT Chuyên Tiền Giang	TP. Mỹ Tho
20	THPT Nguyễn Đình Chiểu	TP. Mỹ Tho
21	THPT Trần Hưng Đạo	TP. Mỹ Tho
22	THPT Phước Thạnh	TP. Mỹ Tho
23	THPT Chợ Gạo	H. Chợ Gạo
24	THPT Bình Phục Nhứt	H. Chợ Gạo



STT	Tên cơ sở	Địa điểm
25	THPT Thủ Khoa Huân	H. Chợ Gạo
26	THPT Trần Văn Hoài	H. Chợ Gạo
27	THPT Vĩnh Bình	H. Gò Công Tây
28	THCS - THPT Long Bình	H. Gò Công Tây
29	THPT Nguyễn Văn Thìn	H. Gò Công Tây
30	THCS - THPT Đoàn Trần Nghiệp	H. Gò Công Tây
31	THPT Trương Định	TX. Gò Công
32	THPT Bình Đông	TX. Gò Công
33	THPT Gò Công	TX. Gò Công
34	THPT Gò Công Đông	H. Gò Công Đông
35	THPT Nguyễn Văn Côn	H. Gò Công Đông
36	THCS - THPT Phú Thạnh	H. Tân Phú Đông
37	THCS - THPT Tân Thới	H. Tân Phú Đông
II	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến xây mới	
1	Trường THPT Trần Hưng Đạo	TP. Mỹ Tho
2	Trường THPT Tân Mỹ Chánh	TP. Mỹ Tho
3	Các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập	Tỉnh Tiền Giang

II. Khối trường đại học, cao đẳng

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị	
1	Trường Đại học Tiền Giang	H. Châu Thành
2	Các trường đại học ngoài công lập	Tỉnh Tiền Giang

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình giáo dục đào tạo khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XV**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
TỈNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)***I. Khối trường Cao đẳng giáo dục nghề nghiệp**

STT	Tên dự án	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục
1	Trường Cao đẳng Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
2	Trường Cao đẳng Y tế	TP. Mỹ Tho	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
3	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ	TP. Mỹ Tho	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
4	Trường cao đẳng ngoài công lập	H. Tân Phước	Kêu gọi đầu tư, xây dựng mới
5	Trường cao đẳng ngoài công lập	TX. Gò Công	Kêu gọi đầu tư, xây dựng mới

II. Khối trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp

STT	Tên dự án	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục
1	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Cái Bè	H. Cái Bè	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
2	Trường Trung cấp Cai Lậy	TX. Cai Lậy	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
3	Trường Trung cấp Gò Công	TX. Gò Công	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị; nâng cấp thành trường cao đẳng
4	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tân Phước	H. Tân Phước	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
5	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Châu Thành	H. Châu Thành	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
6	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Chợ Gạo	H. Chợ Gạo	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị

STT	Tên dự án	Địa điểm	Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục
7	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Gò Công Tây	H. Gò Công Tây	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
8	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Gò Công Đông	H. Gò Công Đông	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
9	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân	TP. Mỹ Tho	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị
10	Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập	Tỉnh Tiền Giang	Xây dựng mới

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình giáo dục dạy nghề khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG AN SINH XÃ HỘI TỈNH TIỀN
GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên dự án	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng an sinh xã hội dự kiến củng cố, nâng cấp	
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	H.Châu Thành
2	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	H.Châu Thành
3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	H.Châu Thành
4	Trung tâm công tác xã hội	TP. Mỹ Tho
II	Danh mục hạ tầng an sinh xã hội dự kiến xây mới	
1	Trung tâm công tác xã hội Khu vực Cai Lậy	TX. Cai Lậy
2	Trung tâm công tác xã hội Khu vực Gò Công	H. Gò Công Đông
3	Các cơ sở hạ tầng an sinh xã hội ngoài công lập	Tỉnh Tiền Giang

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình an sinh xã hội khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

I. Các di tích cấp quốc gia dự kiến tu bổ, chống xuống cấp

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Tu bổ, chống xuống cấp 02 di tích cấp quốc gia đặc biệt; 20 di tích cấp quốc gia	Tỉnh Tiền Giang

II. Các công trình hạ tầng văn hóa, thể thao cấp tỉnh

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
I.1	Văn hoá	
1	Trung tâm Văn hóa tỉnh	Phường 4 - TP. Mỹ Tho
2	Thư viện tỉnh	Phường 4 - TP. Mỹ Tho
3	Bảo tàng tỉnh	Phường 7 - TP. Mỹ Tho
I.2	Thể thao	
1	Trụ sở làm việc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh	Phường 6 - TP. Mỹ Tho
2	Sân vận động	Phường 6 - TP. Mỹ Tho
3	Nhà thi đấu đa môn	Phường 6 - TP. Mỹ Tho
4	Nhà tập luyện thể thao	Phường 6 - TP. Mỹ Tho
5	Khu thể thao dưới nước	Phường 6 - TP. Mỹ Tho
6	Các công trình thể thao khác: Cụm sân quần vợt, Trụ sở làm việc Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh, Khu nhà nghỉ vận động viên...	Phường 6 - TP. Mỹ Tho
7	Sân gôn	H. Tân Phước
II	Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến xây mới	
II.1	Văn hoá	
1	Trung tâm Văn hóa tỉnh	Xã Đạo Thạnh - TP. Mỹ Tho



STT	Tên cơ sở	Địa điểm
2	Thư viện tỉnh + Thư viện điện tử	Xã Đạo Thạnh - TP. Mỹ Tho
3	Bảo tàng tỉnh	Xã Đạo Thạnh - TP. Mỹ Tho
4	Hệ thống thông tin ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch của tỉnh	Trên địa bàn tỉnh
5	Hệ thống Du lịch thông minh, Wifi thông minh	Trên địa bàn tỉnh
6	Số hóa di sản văn hóa tỉnh giai đoạn 2021-2030	Bảo tàng Tiền Giang và 4 khu di tích: Rạch Gầm - Xoài Mút; Long Hưng; Ấp Bắc; Gò Thành

III. Các công trình hạ tầng văn hóa, thể thao cấp huyện

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	
I.1	Văn hoá	
1	Hội trường đa năng + Trụ sở làm việc	H. Cái Bè
2	Hội trường đa năng + Trụ sở làm việc	H. Châu Thành
3	Hội trường đa năng + Trụ sở làm việc	H. Chợ Gạo
4	Hội trường đa năng + Trụ sở làm việc	H. Gò Công Tây
I.2	Thể thao	
1	Nhà tập luyện thể thao	H. Cai Lậy
2	Hồ bơi	
3	Sân vận động	TX. Cai Lậy
4	Hồ bơi	H. Châu Thành
5	Sân vận động	
6	Nhà thi đấu đa năng	TP. Mỹ Tho
7	Sân vận động	
8	Hồ bơi (khu thể thao phía Đông)	
9	Hồ bơi	H. Chợ Gạo
10	Sân vận động	
11	Nhà tập luyện thể thao	

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
12	Sân vận động	H. Gò Công Tây
13	Nhà tập luyện thể thao	
14	Sân vận động	TX. Gò Công
15	Hồ bơi	
16	Nhà tập luyện thể thao	H. Gò Công Đông
17	Sân vận động	
18	Các công trình thể thao khác: Trụ sở làm việc Trung tâm VH-TT&TT cấp huyện và các cụm sân thể thao ngoài trời	Trên địa bàn tỉnh
II	Danh mục hạ tầng văn hóa, thể thao dự kiến xây mới	
II.1	Văn hoá	
1	Trụ sở Trung tâm VH-TT&TT	H. Tân Phước
2	Hội trường nhà đa năng	
3	Hội trường đa năng	H. Tân Phú Đông
II.2	Thể thao	
1	Nhà tập luyện thể thao	H. Cái Bè
2	Hồ bơi	
3	Sân vận động	
4	Trụ sở Trung tâm VH-TT&TT	H. Tân Phước
5	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng	
6	Sân vận động	
7	Nhà tập luyện thể thao	H. Châu Thành
8	Hồ bơi TP. Mỹ Tho (Khu thể thao trung tâm)	TP. Mỹ Tho
9	Hồ bơi	H. Gò Công Tây
10	Nhà thể thao đa năng	TX. Gò Công
11	Sân vận động	H. Tân Phú Đông
12	Nhà tập luyện thể thao	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình văn hóa thể thao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XVIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ
TỈNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

I. Siêu thị

Địa phương	Số siêu thị đến năm 2030	Trong đó số siêu thị tăng thêm theo phân hạng siêu thị so với năm 2020
Tỉnh	39	27
TP. Mỹ Tho	11	4
TX. Cai Lậy	4	2
TX. Gò Công	5	3
H. Tân Phước	3	3
H. Cái Bè	4	4
H. Cai Lậy	2	2
H. Châu Thành	3	2
H. Chợ Gạo	2	2
H. Gò Công Tây	2	2
H. Gò Công Đông	2	2
H. Tân Phú Đông	1	1

Ghi chú: Tên, quy mô, phân hạng và phạm vi ranh giới các Siêu thị sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

II. Trung tâm thương mại

Địa phương	Số TTTM đến năm 2030	Trong đó số TTTM tăng thêm theo phân hạng TTTM so với năm 2020
Tỉnh	22	21
TP. Mỹ Tho	8	7
TX. Cai Lậy	2	2
TX. Gò Công	1	1
H. Tân Phước	1	1
H. Cái Bè	2	2
H. Cai Lậy	2	2

Địa phương	Số TTTM đến năm 2030	Trong đó số TTTM tăng thêm theo phân hạng TTTM so với năm 2020
H. Châu Thành	2	2
H. Chợ Gạo	1	1
H. Gò Công Tây	1	1
H. Gò Công Đông	1	1
H. Tân Phú Đông	1	1

Ghi chú: Tên, quy mô, phân hạng và phạm vi ranh giới các trung tâm thương mại sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư



Phụ lục XIX

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH TIỀN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	So sánh QH2030/HT2020 (+) tăng; (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	LOẠI ĐẤT (1+2+3)		255.636	255.636		255.636	
1	Đất nông nghiệp	NNP	190.265	191.905		191.905	1.640
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54.599	44.605		44.605	-9.994
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	54.599	44.605		44.605	-9.994
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	113.164		114.396	114.396	1.232
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.389	2.117		2.117	728
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	697	1.900		1.900	1.203
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	53.739	62.752		62.752	9.013
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	660	728		728	68
2.2	Đất an ninh	CAN	1.720	1.556		1.556	-164
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.103	1.783		1.783	680
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	129		1.187	1.187	1.058
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	612		1.942	1.942	1.331
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	621		1.215	1.215	594
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	9.742	13.638		13.638	3.897
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	8.753	11.902		11.902	3.149
-	Đất thủy lợi	DTL	154		261	261	107

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	So sánh QH2030/HT2020 (+) tăng; (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	78	131		131	53
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	84	136		136	52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	455	788		788	333
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	98	212		212	114
-	Đất công trình năng lượng	DNL	40	103		103	63
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	10	25		25	15
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		4		4	4
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	42	54		54	12
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32	95		95	63
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.839		10.010	10.010	170
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.045		3.132	3.132	2.087
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	243		331	331	89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6		13	13	7
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	233		242	242	9
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	676		703	703	27
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11.631	979		979	-10.653
II	Khu chức năng (*)						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	10.932	21.555		21.555	10.623
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	54.599		44.605	44.605	-9.994
5	Khu lâm nghiệp	KLN	2.086		4.016	4.016	1.930
6	Khu du lịch	KDL			23.454	23.454	23.454
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	100		351	351	251
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.232		2.970	2.970	1.738
9	Khu đô thị	DTC			4.340	4.340	4.340

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	So sánh QH2030/HT2020 (+) tăng; (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			3.039	3.039	3.158
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	22.557		23.096	23.096	18.477

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích đất tự nhiên; trường hợp các chỉ tiêu sử dụng đất được điều chỉnh, bổ sung theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia đúng quy định pháp luật.

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích đất tự nhiên; trường hợp các chỉ tiêu sử dụng đất được điều chỉnh, bổ sung theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia đúng quy định pháp luật.

**Phụ lục XX**

**DANH SÁCH CÁC KHU VỰC THUỘC VÙNG BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT,
VÙNG HẠN CHẾ PHÁT THẢI TÍNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

STT	Tên khu vực (*)	Vị trí dự kiến (1)	Quy mô dự kiến (ha)
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (2)		
1	Tiểu vùng Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	Huyện Tân Phước	107
2	Tiểu vùng nội thành TP. Mỹ Tho	11 phường và các xã của TP. Mỹ Tho	1.768
3	Tiểu vùng nội thành, nội thị các thị xã: Gò Công và Cai Lậy	05 phường và các xã của TX. Gò Công 06 phường và các xã hiện tại và mở rộng của TX. Cai Lậy	2.423
4	Tiểu vùng Các con sông cung cấp nước sinh hoạt từ 10.000 m ³ /ngày đêm: Sông Tiền và Kênh Sáu Âu - Xoài Hột	TP. Mỹ Tho; các huyện: Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông; Châu Thành; Tân Phước	235.189
5	Tiểu vùng Các khu du lịch sinh thái: Khu du lịch Thới Sơn; Khu du lịch sinh thái Cồn Ngang; Khu du lịch sinh thái Đồng Tháp Mười; Khu du lịch sinh thái Hòa Hưng; Trung tâm Nuôi trồng Nghiên cứu Chế biến Dược liệu Cục hậu cần Quân khu 9 (Trại rắn Đồng Tâm); Trung tâm Giống nông nghiệp Tiền Giang; Khu ốc gạo cù lao Tân Phong và dãy Rừng ngập mặn Gò Công Đông, Tân Phú Đông và Tân Phước	TP. Mỹ Tho; các huyện: Tân Phú Đông, Tân Phước, Cái Bè, Châu Thành, Cai Lậy, Gò Công Đông	7.850
6	Khu vực bảo vệ I của 187 di tích lịch sử - văn hóa	Tỉnh Tiền Giang	Theo bản đồ khoanh vùng bảo vệ di tích
7	Tiểu vùng Khu vực các cơ sở giáo dục - đào tạo	TP. Mỹ Tho và tất cả các huyện	716

STT	Tên khu vực (*)	Vị trí dự kiến (1)	Quy mô dự kiến (ha)
8	Tiểu vùng Các công viên trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	TP. Mỹ Tho và tất cả các huyện	68
II	Hạn chế phát thải (2)		
1	Khu vực liền kề Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	Huyện Tân Phước	244
2	Tiểu vùng Khu dân cư tập trung ở đô thị và các trung tâm xã: Các thị trấn Cái Bè, Chợ Gạo, Mỹ Phước, Tân Hiệp, Tân Hòa, Vĩnh Bình, Vàm Láng, Bình Phú và An Hữu; và toàn bộ trung tâm huyện và xã được quy hoạch	Các huyện: Cái Bè, Chợ Gạo, Tân Phước, Châu Thành, Gò Công Đông, Gò Công Tây, Cai Lậy	6.083
3	Khu vực bảo vệ II của 187 di tích lịch sử - văn hóa	Tỉnh Tiền Giang	Vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I theo bản đồ khoanh vùng bảo vệ di tích
4	Tiểu vùng Các khu vực phát triển du lịch: Vùng biển Gò Công Đông; Vùng rừng ngập nước Đồng Tháp Mười; Vùng cây ăn trái dọc sông Tiền; Vùng chợ nổi Cái Bè; và Vùng cù lao Thới Sơn	TP. Mỹ Tho và các huyện: Gò Công Đông, Tân Phước, Cai Lậy, Cái Bè	36.500
5	Tiểu vùng Các khu vực tập trung sản xuất nông nghiệp trọng điểm: Các nơi thí điểm cánh đồng mẫu lớn (Khu vực trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên với diện tích liền khoảnh trên 500 ha), trồng rau màu với diện tích lớn, các khu dự kiến quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao	Các huyện: Cai Lậy, Cái Bè, và Gò Công Đông	19.043

(*) Vị trí, ranh giới cụ thể của các khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh Tiền Giang ban hành quyết định theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phụ lục XXI

**TỔNG HỢP CÁC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
TỈNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của

Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên khu vực mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Địa điểm dự kiến	Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm (m ³)	Trữ lượng khai thác dự kiến đến năm 2030 (m ³)
I	Khu vực mỏ cát, dự án đã cấp (không quá 5 năm)				
1	Mỏ An Nhơn	...	Xã Tân Thanh, An Hữu, H. Cái Bè	912.871	412.871
2	Mỏ Hòa Hưng - 6	...	xã Hòa Hưng, H. Cái Bè	363.786	-
3	Mỏ Hòa Hưng - 5	...	xã Hòa Hưng, H. Cái Bè	422.991	-
4	Mỏ Hòa Hưng - 1	...	xã Hòa Hưng, H. Cái Bè	138.288	-
5	Mỏ Hòa Hưng - 2	...	xã Hòa Hưng, H. Cái Bè	1.241.081	741.081
6	Mỏ Hòa Hưng - 4	...	xã Hòa Hưng, H. Cái Bè	1.779.446	1.279.446
7	Mỏ Mỹ Lương	...	xã Hòa Hưng, H. Cái Bè	490.650	40.650
8	Mỏ Vàm Cái Thia	...	xã Mỹ Lương, Hòa Khánh, H. Cái Bè	4.555.321	3.055.321
9	Mỏ Hòa Khánh - 1	...	xã Hòa Khánh, H. Cái Bè	725.159	-
10	Mỏ Hòa Khánh	...	xã Tân Phong, H. Cai Lậy và xã Hòa Khánh, H. Cái Bè	328.318	-
11	Mỏ Tân Phong	...	xã Tân Phong, H. Cai Lậy	700.494	250.494
12	Mỏ Nam cồn Đa	...	xã Tân Phong, H. Cai Lậy	195.886	-
13	Mỏ Tân Phong 1	...	xã Tân Phong, H. Cai Lậy	1.118.718	-



STT	Tên khu vực mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Địa điểm dự kiến	Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm (m ³)	Trữ lượng khai thác dự kiến đến năm 2030 (m ³)
14	Mỏ Ngũ Hiệp - 1	...	xã Ngũ Hiệp, H. Cai Lậy	1.243.868	643.868
15	Mỏ Ngũ Hiệp	...	xã Ngũ Hiệp, H. Cai Lậy	391.164	-
16	Mỏ Thới Sơn	...	xã Thới Sơn, TP. Mỹ Tho	1.646.194	646.194
17	Mỏ Tân Thạnh - 2	...	xã Tân Thạnh, H. Tân Phú Đông	1.080.900	580.900
18	Mỏ Tân Thạnh	...	xã Tân Thạnh, H. Tân Phú Đông	2.600.000	350.000
II	Khu vực mỏ cát, dự án cấp mới (không quá 5 năm)				
1	Mỏ Tân Thanh	...	xã Tân Thanh, H. Cái Bè	1.235.960	485.960
2	Mỏ Hòa Hưng - 7	...	xã Hòa Hưng, H. Cái Bè	637.173	-
3	Mỏ Ngũ Hiệp - 2	...	xã Ngũ Hiệp, H. Cai Lậy	2.598.889	1.998.889
4	Mỏ Kim Sơn	...	xã Kim Sơn, Phú Phong, H. Châu Thành	2.458.250	1.708.250
5	Mỏ Song Thuận	...	xã Song Thuận, H. Châu Thành	1.220.000	820.000
6	Mỏ Bình Đức	...	xã Bình Đức, H. Châu Thành, xã Thới Sơn, TP. Mỹ Tho	1.828.000	1.428.000
7	Mỏ Tân Thạnh - 4	...	xã Tân Thạnh, H. Tân Phú Đông	1.352.850	902.850
8	Mỏ Tân Thạnh - 3	...	xã Tân Thạnh, H. Tân Phú Đông	2.023.959	1.573.959
9	Mỏ Phú Tân	...	xã Phú Tân, H. Tân Phú Đông	1.967.475	1.517.475
10	Mỏ Phú Đông	...	xã Phú Đông, H. Tân Phú Đông	2.250.336	1.800.336

STT	Tên khu vực mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Địa điểm dự kiến	Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm (m ³)	Trữ lượng khai thác dự kiến đến năm 2030 (m ³)
11	Mỏ Tân Phú	...	xã Tân Phú, H. Tân Phú Đông và xã Long Vĩnh, Long Bình, H. Gò Công Tây	1.344.000	894.000
12	Mỏ Phước Trung	...	xã Phú Thạnh, Phú Đông, H. Tân Phú Đông và xã Phước Trung, H. Gò Công Đông	1.695.400	1.245.400
13	Mỏ Bình Xuân	...	xã Bình Xuân, TX. Gò Công	1.330.000	830.000
III	Khu vực mỏ sét gạch ngói, dự án đã cấp (8 năm từ năm 2023 đến năm 2030)				
1	Mỏ Tân Lập 1 (công suất 60.000 m ³ /năm)	58,75	xã Tân Lập 1, H. Tân Phước	1.313.487	833.487
2	Mỏ Tân Quới (công suất 99.900 m ³ /năm)	43	ấp Tân Quới, xã Tân Lý Đông, H. Châu Thành	2.970.425	2.171.225

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, UBND tỉnh Tiền Giang rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XXII

**DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
TỈNH TIỀN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
I	CÔNG NGHIỆP		
1	Khu CN Dịch vụ dầu khí Soài Rạp	H. Gò Công Đông	NSNN, vốn doanh nghiệp
2	Các cụm CN Thạnh Hòa, Mỹ Phước 1, Mỹ Phước 2, Mỹ Phước 3	H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
3	Các cụm CN Đồng Sơn, Long Bình, Vĩnh Hựu, Mỹ Lợi, Phú Thạnh, Phú Tân	Vùng phía Đông	Vốn doanh nghiệp
4	Tổ hợp Nhà máy kết cấu thép	H. Gò Công Đông	Vốn doanh nghiệp
5	Các nhà máy chế biến nông sản	Tỉnh Tiền Giang	Vốn doanh nghiệp
6	Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến trái cây, lương thực, thủy sản	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
7	Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các khu, cụm công nghiệp trong quy hoạch	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
8	Khu CN Bình Đông	TX. Gò Công	NSNN và vốn doanh nghiệp
9	Khu CN Tân Phước 1	H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
10	Khu CN Tân Phước 2	H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
11	Vùng công nghiệp tập trung: Long Giang, Tân Hương - chế biến, chế tạo, cảng cạn	H. Tân Phước; H. Châu Thành	NSNN và vốn doanh nghiệp
12	Vùng trung tâm công nghiệp xanh, chuỗi sản	H. Tân	NSNN và

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
	phẩm: Tân Phước	Phước	vốn doanh nghiệp
13	Vùng chế biến công nghệ cao, dược phẩm (huyện Gò Công Đông)	H. Gò Công Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
14	Vùng logistics hàng hải, dịch vụ dầu khí, cảng năng lượng: Soài Rạp, sông Tra	H. Gò Công Đông; H. Gò Công Tây	NSNN và vốn doanh nghiệp
15	Tổ hợp các nhà máy hóa chất	H. Tân Phước	Vốn doanh nghiệp
II	NÔNG NGHIỆP		
1	Các dự án tại khu dịch vụ hậu cần nghề cá	H. Gò Công Đông	Vốn doanh nghiệp
2	Tổ hợp các dự án sản xuất và chế biến nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến huyện Tân Phước	H. Tân Phước	Vốn doanh nghiệp
3	Dự án khu chăn nuôi và các dịch vụ hậu cần chăn nuôi tại xã Thạnh Hòa	H. Tân Phước	Vốn doanh nghiệp
4	Các dự án sản xuất và chế biến nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến huyện Châu Thành	H. Châu Thành	Vốn doanh nghiệp
5	Các dự án nuôi trồng thủy sản tại xã Phú Tân	H. Tân Phú Đông	Vốn doanh nghiệp
6	Các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
III	THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH		
1	Trung tâm thương mại dịch vụ tỉnh Tiền Giang (thuộc Quảng trường Trung tâm tỉnh Tiền Giang); Các dự án Thương mại, dịch vụ tại số 89, 47, 27, 19A, 17 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 4; số 04 Lê Lợi, phường 1; Phường 6 - TP.Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Khu Thương mại phức hợp và Dịch vụ y tế Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	Vốn doanh nghiệp
3	Dự án Khu dịch vụ hỗn hợp sông Tiền	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Trung tâm thương mại dịch vụ kinh doanh nông sản	H. Cái Bè	Vốn doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
5	Xây dựng, nâng cấp, chỉnh trang các Chợ đầu mối, Trung tâm thương mại và các công trình thương mại cấp thiết khác trên địa bàn toàn tỉnh	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
6	Dự án phát triển du lịch đô thị tại TP. Mỹ Tho, TX. Gò Công, thị trấn Cái Bè, thị trấn Vàm Láng, đô thị Tân Điền, thị trấn Tân Hòa, thị trấn Chợ Gạo	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
7	Khu du lịch sinh thái - tâm linh (Chùa Liên Hoa) và các dự án du lịch sinh thái trên địa bàn huyện Chợ Gạo	H. Chợ Gạo	NSNN và vốn doanh nghiệp
8	Các khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Cồn Ngang (Tân Phú Đông), khu du lịch sinh thái cù lao Thới Sơn, khu Vui chơi giải trí cao cấp cồn Tân Long (TP. Mỹ Tho), khu du lịch sinh thái Hòa Hưng (Cồn Cổ Lịch), khu du lịch Long Bình, Khu Du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng Cồn Quy (huyện Cái Bè)...	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
9	Khu du lịch sinh thái - tâm linh (Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác và Khu Bảo tồn thiên nhiên Đồng Tháp Mười) và các dự án du lịch sinh thái trên địa bàn huyện Tân Phước	H. Tân Phước	Vốn doanh nghiệp
10	Khu du lịch biển Tân Thành - Hàng Dương	H. Gò Công Đông	Vốn doanh nghiệp
11	Khu du lịch dịch vụ gắn với trục dịch vụ du lịch sông nước: sông Long Uông (huyện Gò Công Đông) và sông Gò Công (TX. Gò Công)	Tỉnh Tiền Giang	Vốn doanh nghiệp
12	Khu du lịch sinh thái Cồn Ngang	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
13	Khu du lịch Làng cổ và Lễ hội Văn hóa - Du lịch Làng cổ Đông Hòa Hiệp	H. Cái Bè	Vốn doanh nghiệp
14	Các hạng mục du lịch cần đầu tư tại khu Tây Tân Phong, khu đất Huyện ủy	H. Cai Lậy	Vốn doanh nghiệp
15	Cải tạo, tu bổ các dự án - Di tích lịch sử quốc gia; Di tích Quốc gia đặc biệt; Hệ thống di tích lịch sử gắn với tín ngưỡng thờ cúng	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
16	Các khu liên hợp thể thao trên địa bàn, sân vận động, tập luyện bóng đá,...	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
17	Dự án Mở rộng Khu bảo tồn và du lịch sinh thái	H. Tân	NSNN và vốn doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
	Đồng Tháp Mười	Phước	nghiệp
18	Dự án trồng rừng vùng đệm (phần mở rộng thêm 244 ha)	H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
19	Sân gôn	H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
IV	PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ		
1	Xây dựng các đô thị lớn, khu dân cư mới trên địa bàn TP. Mỹ Tho, TX. Cai Lậy, TX. Gò Công và các huyện theo quy hoạch phân khu được duyệt	Tỉnh Tiền Giang	Vốn doanh nghiệp
2	Xây dựng các khu thương mại dịch vụ và nhà ở theo quy hoạch phân khu được duyệt	Tỉnh Tiền Giang	Vốn doanh nghiệp
3	Các khu công viên, quảng trường ven sông	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Xây dựng Khu đô thị thông minh Tân Điền (quy mô dự kiến 2.860 ha)	H. Gò Công Đông	Vốn doanh nghiệp
5	Xây dựng Khu đô thị biển Gò Công Đông (quy mô dự kiến 7.080 ha)	H. Gò Công Đông	Vốn doanh nghiệp
6	Xây dựng các khu tái định cư	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
7	Phát triển các khu dân cư, thương mại, dịch vụ hai bên tuyến đường bộ ven biển	Vùng phía Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
V	KẾT CẤU HẠ TẦNG		
V.1	KCHT giao thông		
1	Nâng cấp, đầu tư mới các tuyến quốc lộ qua địa bàn tỉnh (xây dựng mới QL.50B (Trục động lực TPHCM – Long An – Tiền Giang); Nâng cấp QL.62 và xây dựng mới cầu Đồng Sơn; Nâng cấp QL.30B; QL.30C...)	H. Chợ Gạo, TP. Mỹ Tho, H. Gò Công Tây	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển kết nối Tiền Giang - Bến Tre	H. Tân Phú Đông, H. Gò Công Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
3	Xây dựng mới các tuyến, đoạn tuyến nối dài đường tỉnh gồm các trục ngang, trục dọc trên địa bàn tỉnh như: ĐT.864 nối dài; ĐT.877C; ĐT.862B (trục đô thị biển); ĐT.868B; ĐT.866C; ĐT.873C; Đường vành đai phía Tây Nam TX. Gò Công; Đường kết nối 02 đô thị Vĩnh Bình và Long Bình huyện Gò Công Tây; Đường vành đai Đông Bắc TP. Mỹ Tho; Đường kết nối từ ĐT.870 đến QL.60 (Nguyễn Thị Thập); ĐT.877B (đoạn ngã ba Cây Dong đến đầu Cồn Ngang); ĐT.871C (đoạn cuối tuyến theo hướng mới); ĐT.879D nối dài đến Rạch Tràm (giáp tỉnh Long An); ĐT.870B nối dài đến nút giao vòng xoay Chùa Phước Lâm (cao tốc TPHCM – Trung Lương); ĐT.866B nối dài đến QL.1 (ngã ba Hòa Tịnh); ĐT.878 nối dài đến ĐH.40 (ĐT.865B QH) và đầu tư hoàn thành toàn tuyến theo quy hoạch; Tuyến tránh ĐT.868 qua TX. Cai Lậy (phía Nam QL.1); ĐT.872B nối dài đến Bình Xuân; ĐT.874 nối dài đến ĐT.864; ĐT.874B nối dài đến ĐT.864; Đường và cầu kết nối ĐT.863 – ĐT.861; ...	Các huyện, thị xã, TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Xây dựng các cầu tăng cường kết nối (Cầu Vàm Cái Thia trên ĐT.864, Cái Bè; Cầu qua sông Mỹ Đức Tây, Cái Bè; Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy; Cầu Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông; Cầu Vàm Bà Thửa, TX. Cai Lậy; Cầu Trần Hưng Đạo (qua sông Bảo Định), TP. Mỹ Tho; Cầu qua kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp) trên ĐT.868B; Cầu Cống Đập Gò Công trên ĐT.873B; các cầu thép, BTCT xuống cấp, khổ cầu và tải trọng hạn chế không đồng bộ trên hệ thống đường tỉnh;...	Các huyện, thị xã, TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
5	Đầu tư nâng cấp mở rộng các tuyến đường tỉnh được quy hoạch từ các đường huyện như: ĐH.861B (ĐH.81, ĐH.82); ĐT.865B (ĐH.40, ĐH.45B); ĐT.875C (ĐH.71, ĐH.71B); ĐT.877D (ĐH.89, ĐH.26B); ĐT.880 (ĐH.35, ĐH.62, ĐH.67); ĐT.880B (ĐH.52, Đường lộ Dây Thép)	Các huyện, thị xã, TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
6	Đầu tư, nâng cấp, cải tạo các bến, bãi xe khách, hàng hóa,...; các cơ sở đào tạo và sát hạch lái xe; các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới;...	Các huyện, thị xã, TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
7	Nạo vét luồng hàng hải sông Soài Rạp cho tàu đến 70.000 tấn	H. Gò Công Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
8	Nạo vét tuyến luồng hàng hải sông Tiền cho tàu 5.000 tấn	H. Gò Công Đông, H. Tân Phú Đông, H. Gò Công Tây, H. Chợ Gạo, TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
9	Xây dựng các khu cảng, bến hành khách trên sông Tiền, sông Soài Rạp,...	H. Gò Công Đông, H. Tân Phú Đông, H. Gò Công Tây, H. Chợ Gạo, TP. Mỹ Tho, H. Châu Thành, H. Cai Lậy, H. Cái Bè	NSNN và vốn doanh nghiệp
10	Xây dựng các khu cảng, bến hàng hóa trên sông Tiền, sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ, kênh Tháp Mười số 2 (kênh Nguyễn Văn Tiếp), kênh Xáng Long Định (kênh Nguyễn Tấn Thành),... các bến phao; khu neo đậu chuyển tải, tránh trú bão;...	Các huyện, thị xã, TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
11	Nâng cấp, mở rộng các cảng hàng hóa hiện hữu như: Cảng cá Tiền Giang, cảng cá Vàm Láng, cảng kho xăng dầu Quang Trung, cảng kho xăng dầu Bình Đức, cảng nông sản Việt Nguyên, cảng Khu CN dịch vụ dầu khí Soài Rạp, cảng ngoại quan và thương mại dầu khí Nam Sông Hậu, cảng nông sản lương thực Tiền Giang, cảng Lê Thạch,... Các cảng hành khách hiện hữu như: Cảng du thuyền Mỹ Tho, cảng khách Cái Bè, cảng khách Soài Rạp,...	Các huyện, thị xã, TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
12	Trung tâm logistic các huyện: Tân Phước, Gò Công Đông, Cái Bè và thành phố Mỹ Tho	H. Tân Phước, H. Gò Công Đông, H. Cái Bè và TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
V.2	KCHT thủy lợi		

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
1	Cống âu Nguyễn Tấn Thành thuộc Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Xáng Long Định (kênh Nguyễn Tấn Thành) và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây	H.Châu Thành	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	H. Châu Thành, H. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 2)	H. Cai Lậy và H. Cái Bè	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Gò Công	H. Gò Công Đông, H.Gò Công Tây, H. Chợ Gạo, TX.Gò Công	NSNN và vốn doanh nghiệp
5	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Bảo Định (thuộc 02 tỉnh: Long An và Tiền Giang)	H. Chợ Gạo, H. Tân Phước, H. Châu Thành, TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
6	Hoàn thiện ô bao Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp B - Kênh 5, huyện Cái Bè	H. Cái Bè	NSNN và vốn doanh nghiệp
7	Hoàn thiện ô bao Tây, Đông kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	TX. Cai Lậy, H. Châu Thành, H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
8	Hoàn thiện ô bao Tây sông Phú An huyện Cai Lậy và khu 3, thị trấn Cái Bè, H. Cái Bè	H. Cái Bè, H. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
9	Nâng cấp hoàn thiện hệ thống đê và trạm bơm vùng chuyên canh khóm huyện Tân Phước	H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
10	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản ấp Cồn Cống, xã Phú Tân và ấp Gành, xã Phú Đông H. Tân Phú Đông	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
11	Xây dựng đê và các cống ngăn mặn Cù lao Ngũ Hiệp	H. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
			nghiệp
12	Đầu tư xây dựng đê và các công ngăn mặn cù lao Tân Phong	H. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
13	Đầu tư xây dựng đê và các công ngăn mặn cù lao Thới Sơn	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
14	Dự án chống ngập thành phố Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
15	Dự án Hệ thống thủy lợi Cà Nai - Cây Còng và Cầu Gió - Cà Nai	H. Châu Thành	NSNN và vốn doanh nghiệp
16	Hoàn thiện hệ thống thủy lợi bảo vệ vườn chuyên canh cây ăn trái	H. Cái Bè, H. Cai Lậy, TX. Cai Lậy, H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
17	Xây dựng hệ thống quan trắc và dự báo xâm nhập mặn phục vụ quản lý hệ thống thủy lợi tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
18	Đầu tư 2 cống trên hai đầu sông Cửa Trung để tạo thành hồ chứa nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho toàn huyện Tân Phú Đông	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
19	Điều tra đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quan trọng tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
20	Lập danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước chính quan trọng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
21	Nâng cấp hoàn thiện hệ thống giám sát chất lượng nước mặt, giám sát xả thải trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
22	Xây dựng vận hành, tích hợp hệ thống thông tin dữ liệu tài nguyên nước của địa phương với trung ương, nâng cao chất lượng công tác dự báo, cảnh báo tài nguyên nước và kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
23	Nghiên cứu, đánh giá hiệu quả đầu tư Dự án	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và



STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
	chuyển nước ngọt qua kênh Chợ Gạo cấp nước cho vùng ngọt hóa Gò Công	Giang	vốn doanh nghiệp
24	Nghiên cứu và đầu tư dự án xây dựng công Hàm Luông kiểm soát xâm nhập mặn cho Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long	Tỉnh Bến Tre	NSNN và vốn doanh nghiệp
25	Nghiên cứu và đầu tư dự án xây dựng công trên sông Vàm Cỏ kiểm soát xâm nhập mặn cho Tiền Giang, Long An	Tỉnh Long An	NSNN và vốn doanh nghiệp
V.3	KCHT phòng chống thiên tai		
1	Bờ kè sông Ba Rài	TX. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	H. Gò Công Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
3	Dự án Xử lý sạt lở Khu vực Cồn Ngang, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Dự án Xử lý sạt lở bờ sông khu vực đầu mồm xã Tân Thới	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
5	Nâng cấp đê biển giai đoạn 3 (xử lý xói lở bờ biển Gò Công đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đền Đổ)	H. Gò Công Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
6	Nâng cấp đê dự phòng bờ Đông kênh Ba	H. Gò Công Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
7	Nâng cấp các tuyến đê ven sông Cửa Tiểu vùng dự án ngọt hóa Gò Công	H. Gò Công Đông, H. Gò Công Tây, H. Chợ Gạo	NSNN và vốn doanh nghiệp
8	Nâng cấp các tuyến đê Sông Tra; Đông, Tây rạch Gò Công; Soài Rạp vùng dự án ngọt hóa Gò Công	H. Gò Công Đông, H. Gò Công Tây, TX. Gò Công	NSNN và vốn doanh nghiệp
9	Xây dựng mới tuyến đê biển và các công dưới đê huyện Tân Phú Đông	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
10	Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đê ven sông Cửa Đại, Cửa Trung và Cửa Tiểu	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
11	Nâng cấp và xây dựng mới tuyến đê dọc hai bên rạch Bà Từ	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
12	Dự án Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phong, xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	H. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
13	Dự án Xử lý sạt lở bờ sông Tiền tại cù lao Thới Sơn, thành phố Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
14	Dự án Xử lý sạt lở bờ sông Tiền tại xã Tân Mỹ Chánh (đoạn từ Tiếp giáp kè phường 2 đến Vàm Kỳ Hôn), TP. Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
15	Dự án xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh - huyện Cái Bè (đoạn 3)	H. Cái Bè	NSNN và vốn doanh nghiệp
16	Công trình chống xói lở cù lao Tân Long, thành phố Mỹ Tho, 1500 m	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
17	Dự án Xói lở bờ sông Tiền (đoạn đầu Vàm Kỳ Hôn, xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo) – Đoạn 2, xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo	H. Chợ Gạo	NSNN và vốn doanh nghiệp
18	Dự án xử lý sạt lở bờ sông Cái Bè (kênh 28), huyện Cái Bè	H. Cái Bè	NSNN và vốn doanh nghiệp
19	Cụm công trình xử lý sạt lở tại các xã	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
20	Dự án Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực bến phà Tân Long, huyện Tân Phú Đông	H. Tân Phú Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
21	Xử lý sạt lở bờ sông, kênh, rạch các ô bao bảo vệ vườn cây ăn trái phía Tây	Các huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành và TX. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
V.4	Hạ tầng cấp nước, thoát nước		

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	Vùng phía Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Các trạm cấp nước sạch nông thôn	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
3	Đầu tư mạng lưới cấp nước thứ cấp phục vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Hỗ trợ nâng chất lượng nước của các trạm cấp nước	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
5	Hệ thống điện ngầm khu vực thị trấn Chợ Gạo	H. Chợ Gạo	NSNN và vốn doanh nghiệp
6	Nhà máy nước Hiệp Đức	H. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
7	Trạm bơm nước thô và hệ thống ống truyền tải	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
8	Các công trình thoát nước tại các đô thị	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
9	Nhà máy nước huyện Tân Phước	H. Tân Phước	Vốn doanh nghiệp
V.5	Hạ tầng khu xử lý chất thải		
1	Khu xử lý nước thải đô thị	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Khu xử lý chất thải rắn khu vực phía Đông của tỉnh	H. Gò Công Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
3	Khu xử lý chất thải rắn khu vực phía Tây của tỉnh	H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Nhà máy xử lý rác Bình Tân	H. Gò Công Tây	NSNN và vốn doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
5	Nhà máy xử lý rác Tân Lập 1	H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
V.6	Hạ tầng năng lượng, khoáng sản, cấp điện		
1	Kho xăng dầu Thiên Hộ	H. Châu Thành	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng cát biển làm cát san lấp trên địa bàn tỉnh, xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
3	Các dự án Điện gió trên vùng biển tỉnh Tiền Giang	Vùng phía Đông của tỉnh	NSNN và vốn doanh nghiệp
V.7	Hạ tầng thông tin truyền thông		
1	Đài Phát thanh - Truyền hình cấp huyện	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Nâng cấp, bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình theo lộ trình số hóa; Thiết bị kỹ thuật Đài Phát thanh và Truyền hình; Xe Truyền hình lưu động, 05 camera chuẩn HD; Xây dựng tháp anten phát thanh truyền hình cao 125m	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
3	Đề án chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Xây dựng Trung tâm bưu chính	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
5	Xây dựng mới trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
6	Công viên phần mềm Mekong	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
VI	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI		
1	Bệnh viện đa khoa vùng, quy mô 500-1000 giường (theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của TTg CP)	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Trung tâm Chấn thương chỉnh hình – Phục hồi	TP. Mỹ Tho	NSNN và



STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
	chức năng thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang		vốn doanh nghiệp
3	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Trụ sở làm việc các Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
5	Khu Trung tâm hành chính thị xã Cai Lậy	TX. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
6	Khu Trung tâm văn hóa thị xã Cai Lậy	TX. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
7	Trung tâm thể dục thể thao thị xã Cai Lậy	TX. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
8	Xây mới Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
9	Sửa chữa, nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực: Cai Lậy, Gò Công	TX. Cai Lậy; TX. Gò Công	NSNN và vốn doanh nghiệp
10	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm Y tế và Phòng khám đa khoa huyện; Xây mới, sửa chữa, nâng cấp các Trạm Y tế xã cần thiết khác	Các huyện	NSNN và vốn doanh nghiệp
11	Xây mới Bệnh viện Mắt Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
12	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Lao và bệnh phổi	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
13	Nâng cấp, cải tạo các bệnh viện: Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Y học cổ truyền	TP. Mỹ Tho, H. Châu Thành	NSNN và vốn doanh nghiệp
14	Xây mới Trung tâm Pháp Y	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
15	Xây mới Trung tâm Giám định Y khoa	TP. Mỹ Tho	NSNN và

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
			vốn doanh nghiệp
16	Xây mới Trung tâm Y tế Thành phố Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
17	Xây dựng mới Trường THPT Trần Hưng Đạo	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
18	Xây dựng mới Trường THPT Tân Mỹ Chánh	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
19	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng các trường THPT: Huỳnh Văn Sâm, Lưu Tấn Phát, Bình Đông, Tứ Kiệt, Tân Phước, Thủ Khoa Huân, Gò Công Đông, Nguyễn Văn Côn, Gò Công, Phan Việt Thống, Trương Định, Thiên Hộ Dương, Long Định, Nguyễn Văn Tiếp, Chợ Gạo, Vĩnh Bình, Long Bình, Ngô Văn Nhạc, Tân Thới	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
20	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng khối phòng hành chính quản trị, phòng chức năng, phòng phục vụ học tập, phòng học, nhà đa năng và công trình phụ... Các trường THCS, tiểu học, mầm non trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
21	Đầu tư trang thiết bị phục vụ chương trình giáo dục phổ thông	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
22	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị cho các Trung tâm GDNN-GDTX	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
23	Đầu tư xây dựng mới 02 trường cao đẳng tại các Khu CN: Tân Phước, Gò Công	H. Tân Phước và vùng phía Đông	Vốn doanh nghiệp
24	Xây dựng, sửa chữa các công trình trụ sở làm việc UBND, Thành ủy và các phòng chức năng TP. Mỹ Tho, huyện Chợ Gạo, huyện Gò Công Đông, huyện Gò Công Tây	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
25	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	H. Châu Thành	NSNN và vốn doanh nghiệp



STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
26	Nâng cấp Trung tâm công tác xã hội	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
27	Xây mới Trung tâm công tác xã hội khu vực Cai Lậy, Gò Công	Vùng phía Tây và vùng phía Đông	NSNN và vốn doanh nghiệp
28	Nhà đa năng, nhà luyện tập thể thao, sân vận động, hồ bơi các huyện	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
29	Khu Bảo tàng và Thư viện tỉnh Tiền Giang	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
30	Trung tâm Văn hóa – Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	TP. Mỹ Tho	NSNN và vốn doanh nghiệp
31	Hội trường đa năng, thư viện, nhà truyền thống Trung tâm văn hóa – thể thao các huyện	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
32	Hạ tầng khu thực nghiệm công nghệ sinh học tỉnh Tiền Giang	H. Tân Phước	NSNN và vốn doanh nghiệp
33	Hoa viên nghĩa trang TP. Mỹ Tho, H. Cai Lậy	TP. Mỹ Tho, H. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
34	Trung tâm dưỡng lão	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
35	Các cơ sở giáo dục (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông chất lượng cao), y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp đầu tư từ nguồn ngân sách và xã hội hóa	Tỉnh Tiền Giang	NSNN
36	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Tỉnh Tiền Giang	NSNN
37	Công viên nghĩa trang Vạn Phước Viên xã Tân Lý Đông	H. Châu Thành	NSNN và vốn doanh nghiệp
38	Công viên nghĩa trang nhân dân thị xã Gò Công	TX Gò Công	NSNN và vốn doanh nghiệp

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
39	Công viên nghĩa trang nhân dân Mỹ Phước Tây	TX. Cai Lậy	NSNN và vốn doanh nghiệp
VII	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC		
1	Trồng rừng cây bản địa và phục hồi cảnh quan đa dạng sinh học trên những diện tích đất rừng trồng	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
2	Kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐDSH Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
3	Bảo tồn cảnh quan - ĐDSH trong bối cảnh biến đổi khí hậu trong Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
4	Hoàn thiện mạng lưới quan trắc Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
5	Xây dựng và nâng cấp mạng lưới quan trắc các nguồn tác động	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
6	Kiểm toán các nguồn khí thải, nước thải, chất thải rắn và thực hiện quan trắc chất thải cho Tiền Giang.	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
7	Tăng cường năng lực quản lý chất lượng môi trường không khí và nước	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
8	Tăng cường năng lực quản lý chất thải nhựa trên địa bàn Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	NSNN và vốn doanh nghiệp
VIII	AN NINH - QUỐC PHÒNG		
1	Trạm cảnh sát giao thông Châu Thành thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh	H.Châu Thành	NSNN
2	Đề án Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn	Tỉnh Tiền Giang	NSNN
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an tỉnh	TP. Mỹ Tho	NSNN
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an các huyện, thành, thị	Tỉnh Tiền Giang	NSNN
5	Trụ sở làm việc ban chỉ huy quân sự cấp huyện,	Tỉnh Tiền	NSNN

STT	Tên dự án	Địa điểm/vị trí	Nguồn vốn
	cấp xã	Giang	
6	Các công trình phục vụ hệ thống hạ tầng PCCC	Tỉnh Tiền Giang	NSNN

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.
- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục XXIII
DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH TIỀN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1:250.000
Các bản đồ về hiện trạng phát triển		
2	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	1:50.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
4	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1:50.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở y tế; văn hóa thể thao; giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp)	1:50.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Du lịch, thương mại - dịch vụ, khoa học công nghệ công lập, an sinh xã hội)	1:50.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp nước; mạng lưới thủy lợi)	1:50.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Cấp điện; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1:50.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Khu xử lý chất thải và nghĩa trang)	1:50.000
10	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:50.000
11	Bản đồ hiện trạng môi trường, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000
12	Bản đồ hiện trạng phát triển khu, cụm công nghiệp	1:50.000
13	Bản đồ hiện trạng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản	1:50.000
14	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:50.000
15	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
16	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:50.000
Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội		
17	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Mạng lưới cơ sở y tế; văn hóa và thể thao; giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp)	1:50.000

STT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
18	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (Du lịch, thương mại - dịch vụ; khoa học công nghệ; an sinh xã hội)	1:50.000
	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
19	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp nước; mạng lưới thủy lợi)	1:50.000
20	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Mạng lưới cấp điện; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1:50.000
21	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (Khu xử lý chất thải và nghĩa trang)	1:50.000
22	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:50.000
23	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:50.000
24	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000
25	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:50.000
26	Sơ đồ vị trí các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch	1:50.000
	Sơ đồ chuyên đề	
27	Sơ đồ phương án phát triển khu, cụm công nghiệp	1:50.000
28	Sơ đồ phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản	1:50.000